

Số: 1609 /BC-ĐHVH

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 9 năm 2024

BÁO CÁO

Về kết quả thực hiện công khai các hoạt động năm học 2024 – 2025 và kế hoạch thực hiện công khai trong hoạt động năm học 2025 – 2026 của Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông Việt – Hàn

Kính gửi: Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Thực hiện quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục của hệ thống quốc dân được quy định tại Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông Việt – Hàn báo cáo kết quả thực hiện công khai các nội dung thuộc hoạt động của Nhà trường trong năm học 2024 – 2025 và đưa ra kế hoạch thực hiện công khai trọng hoạt động năm học 2025 – 2026 như sau:

I. Kết quả thực hiện công khai năm học 2024 – 2025

1. Hình thức công khai

- Công khai các thông tin theo quy định trên website của Nhà trường tại địa chỉ: <http://vku.udn.vn/cong-khai-nam-hoc>

- Ban hành văn bản gửi đến tất cả các đơn vị thuộc/trực thuộc Trường.

2. Nội dung công khai

2.1. Về công khai cam kết chất lượng đào tạo và chất lượng giáo dục thực tế

2.1.1. Cam kết chất lượng đào tạo (biểu mẫu 17)

Nhà trường đã công khai đầy đủ thông tin về đối tượng tuyển sinh, mục tiêu kiến thức, kỹ năng, thái độ và trình độ ngoại ngữ đạt được theo từng ngành học; các chính sách hoạt động hỗ trợ học tập sinh hoạt của sinh viên, chương trình đào tạo mà nhà trường đang thực hiện.

2.1.2. Chất lượng giáo dục thực tế (biểu mẫu 18)

- Kết quả học tập của sinh viên được công khai trên trang cá nhân trong phần mềm quản lý của nhà trường.

- Nhà trường đã xây dựng đề án tuyển sinh năm học 2024 – 2025 theo quy định, trong đó công khai đầy đủ thông tin về chỉ tiêu tuyển sinh, đối tượng tuyển sinh, điều kiện cơ sở vật chất và đội ngũ giảng viên của Nhà trường.

- Trong số 112 sinh viên tốt nghiệp năm 2022, khối ngành III có 3,85% tốt nghiệp đạt loại xuất sắc, 23,08% tốt nghiệp đạt loại giỏi, 69,23% tốt nghiệp đạt loại khá; khối ngành V có 15,48% tốt nghiệp đạt loại giỏi, 66,67% tốt nghiệp đạt loại khá.

- Công bố tỉ lệ sinh viên các khóa tốt nghiệp năm 2022 và có việc làm (dữ liệu sau 12 tháng tốt nghiệp): khối ngành III có 100% , khối ngành V có 94,74% có việc làm sau 12 tháng tốt nghiệp

- Công khai các môn học của từng ngành/chuyên ngành học của các khóa K20, K21, K22, K23, K24; giảng viên giảng dạy từng lớp học phần theo sự phân công của các Khoa trong phần mềm quản lý đào tạo của Nhà trường.

- Về nghiên cứu khoa học: trong năm học nhà trường đã hoàn thành nghiệm thu 01 đề tài cấp Đại học Đà Nẵng, 02 đề tài NCKH cấp cơ sở, nghiệm thu 28 đề tài NCKH của sinh viên

- Trong năm học 2023 – 2024, Nhà trường đã tổ chức cho 298 sinh viên thực hiện đồ án tốt nghiệp; 01 hội thảo lần thứ 12 về Công nghệ thông tin và ứng dụng CITA và 01 hội nghị quốc tế về các công nghệ truyền thông tiên tiến 2023 và 1 hội nghị sinh viên nghiên cứu khoa học

- Nhà trường đã hoàn thành đánh giá ngoài CTĐT các ngành Công nghệ thông tin, Quản trị kinh doanh và Công nghệ kỹ thuật máy tính và đã nhận được giấy chứng nhận kiểm định chất lượng đối với 3 CTĐT này (do Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học quốc gia Hà Nội cấp giấy chứng nhận). Trong năm 2024, nhà trường triển khai và hoàn thiện hoạt động tự đánh giá cơ sở giáo dục để tiến đến năm 2025 sẽ đăng ký kiểm định chất lượng giáo dục đối với cơ sở giáo dục.

2.2. Về công khai điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục

2.2.1. Về cơ sở vật chất (biểu mẫu 19)

- Nhà trường không ngừng đầu tư, xây dựng (giảng đường, phòng học, ký túc xá, ...) và mua sắm trang thiết bị dạy học nhằm phục vụ nâng cao chất lượng đào tạo và NCKH.

- Thực hiện đúng các quy định về quản lý tài sản của Nhà nước, đảm bảo an toàn tài sản, không để hiện tượng mất mát tài sản, kịp thời phát hiện hư hỏng về tài sản để khắc phục sửa chữa.

2.2.2. Về đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý (biểu mẫu 20)

- Tổng số cán bộ, viên chức và người lao động của Nhà trường tính đến ngày 30/6/2023 là 238 người, trong đó có 146 giảng viên, trợ giảng (chiếm 61,3%), 92 cán bộ, viên chức quản lý và phục vụ (chiếm 38,7%); số lượng cán bộ, viên chức có trình độ từ thạc sĩ trở lên là 167 người (chiếm 70,2%). Tổng số cán bộ lãnh đạo chủ chốt của Trường là 41 người

- Tỉ lệ sinh viên/giảng viên quy đổi đối với khối ngành III là 25,2, khối ngành V là 26

2.3. Về công khai thu chi tài chính

Trong năm học 2023 – 2024, Nhà trường tiếp tục điều chỉnh quy chế chi tiêu nội bộ phù hợp với thực tiễn hoạt động của Nhà trường và các quy định chỉ đạo của Đại học

TRƯỜNG ĐẠI HỌC
ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
ĐÀ NẴNG

Đà Nẵng và các cấp cao hơn.

Một số chỉ tiêu tài chính dự kiến trong năm học 2024 – 2025 của nhà trường:

- Nguồn thu từ ngân sách: 24,241 tỷ đồng.
- Nguồn thu từ học phí: 74,892 tỷ đồng.
- Từ nguồn hợp pháp khác: 5,16 tỷ đồng.

3. Đánh giá

3.1. Ưu điểm

- Nhà trường đã thực hiện công bố công khai đầy đủ các nội dung và đảm bảo tính kịp thời theo đúng quy định.

- Các đơn vị chức năng đã tham mưu triển khai thực hiện có hiệu quả và đạt được kết quả các nội dung, kế hoạch đã được cấp trên phê duyệt.

3.2. Một số hạn chế

- Công tác phối hợp giữa một số đơn vị trong quá trình thực hiện công khai nhiệm vụ hơn tuy nhiên vẫn còn một số bộ phận còn chậm tiến độ báo cáo.

- Với thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 ban hành về quy định công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân, nhà trường triển khai gấp rút xây dựng Quy định công khai trong hoạt động của Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông Việt – Hàn để kịp thời chuẩn bị cho công tác công khai trong năm học 2024 – 2025.

II. Kế hoạch thực hiện quy định công khai trong hoạt động của cơ sở giáo dục đại học năm học 2025 – 2026

1. Nội dung công khai

1.1. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

- Tên nhà trường (bao gồm tên bằng tiếng nước ngoài, nếu có);
- Địa chỉ trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác của nhà trường, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của nhà trường (sau đây gọi chung là cổng thông tin điện tử);
- Loại hình của nhà trường, cơ quan quản lý trực tiếp;
- Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của nhà trường;
- Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của nhà trường;
- Thông tin người đại diện pháp luật, bao gồm: họ và tên, chức vụ, địa chỉ nơi làm việc, số điện thoại, địa chỉ thư điện tử;
- Tổ chức bộ máy;

- Các văn bản khác của nhà trường.

b. Thu, chi tài chính

- Tình hình tài chính của nhà trường trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động;

- Các khoản thu và mức thu đối với người học, bao gồm: học phí, lệ phí, tất cả các khoản thu và mức thu ngoài học phí, lệ phí (nếu có) trong năm học và dự kiến cho từng năm học tiếp theo của cấp học hoặc khóa học của nhà trường trước khi tuyển sinh, dự tuyển;

- Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hàng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học;

- Số dư các quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù (nếu có);

- Các nội dung công khai tài chính khác thực hiện theo quy định của pháp luật về tài chính, ngân sách, kế toán, kiểm toán, dân chủ cơ sở;

c. Điều kiện bảo đảm chất lượng đào tạo, nghiên cứu

- Thông tin về mức độ đáp ứng các tiêu chuẩn, tiêu chí của Chuẩn cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với kết quả do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố (đối với các cơ sở giáo dục đại học);

- Thông tin về ngành, chương trình đào tạo và các kỳ thi cấp chứng chỉ;

- Thông tin về đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý và nhân viên;

- Thông tin về cơ sở vật chất dùng chung;

- Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục và chương trình đào tạo;

d. Kế hoạch và kết quả hoạt động đào tạo, hoạt động khoa học và công nghệ

- Thông tin về kế hoạch tuyển sinh, tổ chức đào tạo hàng năm đối với từng trình độ, hình thức đào tạo theo các quy chế tuyển sinh, đào tạo hiện hành;

- Thông tin về kết quả tuyển sinh và đào tạo hàng năm đối với từng trình độ đào tạo, tính cho toàn cơ sở giáo dục và phân theo lĩnh vực, ngành và hình thức đào tạo;

- Thông tin về kết quả hoạt động khoa học và công nghệ trong năm, tính cho toàn cơ sở giáo dục và phân theo lĩnh vực khoa học và công nghệ;

2. Tổ chức thực hiện

2.1. Công khai trên cổng thông tin điện tử của cơ sở giáo dục

<http://vku.udn.vn/cong-khai-nam-hoc>

a. Thông tin chung về cơ sở giáo dục;

b. Thu, chi tài chính;

c. Điều kiện bảo đảm chất lượng đào tạo, nghiên cứu;

d. Kế hoạch và kết quả hoạt động đào tạo, hoạt động khoa học và công nghệ.

(Các dữ liệu công khai trên tính đến tháng 6/2025)

e. Báo cáo thường niên công khai cho các bên liên quan tổng quan về kết quả hoạt động của cơ sở giáo dục (dữ liệu tính đến ngày 31/12/2024)

Công khai các mục a, b, c, d, e trước ngày 30/6/2025 (riêng số liệu liên quan đến báo cáo tài chính năm 2024 cập nhật tính đến hết thời gian quyết toán của cơ quan có thẩm quyền).

2.2. Phổ biến và phát tài liệu về nội dung công khai vào đầu khóa học (khóa 25), năm học 2025 - 2026.

2.3. Ban hành văn bản gửi đến tất cả các đơn vị thuộc/trực thuộc Trường

2.4. Nhiệm vụ các đơn vị

- Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao các đơn vị triển khai xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện công bố công khai các nội dung theo quy định và đúng tiến độ.

- Có kế hoạch hành động để khắc phục những hạn chế của năm học 2023 – 2024, triển khai thực hiện đúng kế hoạch năm học 2024 – 2025.

- Phòng Khảo thí – Đảm bảo chất lượng giáo dục là đơn vị đầu mối thực hiện theo dõi, đôn đốc các đơn vị trong Trường triển khai các nội dung công khai theo quy định.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban Đào tạo và Đảm bảo chất lượng giáo dục – Đại học Đà Nẵng (để báo cáo);
- Hiệu trưởng (để báo cáo);
- Phó Hiệu trưởng (để biết);
- Các đơn vị thuộc/trực thuộc trường (để thực hiện);
- Lưu: VT, KT&ĐBCL.

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



TS. Huỳnh Ngọc Thọ

Biểu mẫu 17

ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ
TRUYỀN THÔNG VIỆT - HÀN

THÔNG BÁO

Công khai cam kết chất lượng đào tạo của cơ sở giáo dục đại học năm học 2024 – 2025

I. Ngành QUẢN TRỊ KINH DOANH

STT	Nội dung	Trình độ đào tạo Đại học chính quy
I	Điều kiện đăng ký tuyển sinh	Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy của Bộ Giáo dục và Đào tạo. CTĐT ngành Quản trị kinh doanh chấp nhận các thí sinh đảm bảo những điều kiện sau: 1. Tốt nghiệp trung học phổ thông. 2. Đăng ký xét tuyển vào ngành Quản trị kinh doanh của trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông Việt - Hàn theo đúng các phương thức và tổ hợp xét tuyển quy định. 3. Có điểm bằng hoặc cao hơn điểm trúng tuyển theo các phương thức và tổ hợp môn xét tuyển của ngành Quản trị kinh doanh của Trường Đại học CNTT&TT Việt - Hàn.
II	Mục tiêu kiến thức, kỹ năng, thái độ và trình độ ngoại ngữ đạt được	Mục tiêu chung Đào tạo cử nhân ngành Quản trị kinh doanh có phẩm chất chính trị, đạo đức, trách nhiệm nghề nghiệp và ý thức phục vụ cộng đồng; có kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp và năng lực nghiên cứu tương xứng với trình độ đào tạo; có sức khỏe, đáp ứng tốt nhu cầu lao động trong thời kỳ hội nhập quốc tế và cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Mục tiêu cụ thể Trường Đại học CNTT&TT Việt - Hàn, Đại học Đà Nẵng đào tạo những cử nhân ngành Quản trị kinh doanh: - PO1: Có đạo đức tốt để làm việc và có ích cho cộng đồng. - PO2: Có kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, kiến thức toàn diện và chuyên sâu về quản lý hoạt động kinh doanh như marketing, thương mại điện tử, tài chính và khởi nghiệp trong bối cảnh nền kinh tế số. - PO3: Có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và ứng dụng công nghệ thông tin, ngoại ngữ để giải quyết các yêu cầu xử lý, cung cấp thông tin và ra quyết định trong lĩnh vực Quản trị kinh

ĐỤC
TRU
ĐA
ÔNG NG
VÀ TR
VI
H

STT	Nội dung	Trình độ đào tạo Đại học chính quy
		doanh. - PO4A (Quản trị thương mại điện tử): Có kiến thức chuyên sâu trong lĩnh vực Thương mại điện tử, nắm vững nghiệp vụ quản lý, kỹ năng sử dụng Công nghệ thông tin phục vụ phát triển nghề nghiệp. - PO4B (Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành số): Có khả năng thực hiện, quản lý, điều hành và giám sát các nghiệp vụ cơ bản trong các đơn vị kinh doanh dịch vụ du lịch, cơ quan quản lý nhà nước về du lịch & các đơn vị dịch vụ khác; xây dựng và thực hiện các chiến lược marketing du lịch, phát triển tuyến điểm du lịch, quản trị điểm đến, quản lý dịch vụ du lịch hiệu quả trên nền tảng số. - PO4C (Quản trị Logistics và chuỗi cung ứng số): Có khả năng thực hiện, quản lý, điều hành và giám sát các nghiệp vụ chuyên sâu trong hoạt động Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng; Phát triển năng lực khởi nghiệp & đổi mới sáng tạo, khả năng sử dụng ngoại ngữ và ứng dụng công nghệ thông tin để giải quyết các vấn đề về chuyên môn và xã hội. - PO4D (Quản trị dự án CNTT): Có kiến thức chuyên sâu trong lĩnh vực Quản trị dự án Công nghệ thông tin, nắm vững nghiệp vụ quản lý, kỹ năng sử dụng Công nghệ thông tin phục vụ phát triển nghề nghiệp. - PO4E (Quản trị tài chính số): Có kiến thức chuyên sâu về tài chính, công nghệ tài chính; có khả năng sử dụng thành thạo các công cụ tài chính, ứng dụng công nghệ thông tin để giải quyết các tình huống kinh doanh cụ thể cũng như ứng dụng các công nghệ blockchain, dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo...có thể đổi mới trong hoạt động tài chính trong bối cảnh nền kinh tế số.
III	Các chính sách, hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho người học	▪ Cơ cấu tổ chức hỗ trợ sinh viên được thiết lập đồng bộ một cách có hệ thống từ Trường Khoa với sự tham mưu của các tổ bộ phận chức năng quản lý sinh viên và giáo viên chủ nhiệm bên cạnh các tổ chức đoàn thể: Đoàn Thanh niên, Hội sinh viên; ▪ Các chế độ, chính sách cho sinh viên: Học bổng khuyến khích học tập; Miễn - giảm học phí; Bảo hiểm y tế, bảo hiểm thân thể; Tín dụng - xác nhận cho sinh viên vay vốn ngân hàng CSXH được giải quyết đầy đủ và kịp thời ▪ Học bổng khác từ các cơ quan, tổ chức đối tác trong và ngoài trường dành cho sinh viên ▪ Chính sách khen thưởng, động viên đối với sinh viên đạt

STT	Nội dung	Trình độ đào tạo Đại học chính quy
		thành tích cao trong các hoạt động học tập, nghiên cứu khoa học và rèn luyện ▪ Chính sách hỗ trợ sinh viên gặp khó khăn đột xuất ▪ Các hội thảo hướng nghiệp, tư vấn việc làm, các thông tin tuyển dụng, tạo các cơ hội việc làm cho sinh viên ▪ Các hoạt động tư vấn, hỗ trợ sinh viên về phương pháp học tập, kỹ năng xã hội, kỹ năng nghề nghiệp ▪ Các câu lạc bộ sinh viên được tạo điều kiện thuận lợi để hoạt động ▪ Các hoạt động nhằm tạo một môi trường năng động cho sinh viên học tập và rèn luyện: NCKH sinh viên, Các cuộc thi văn nghệ - thể thao, Tài năng sinh viên, Cuộc thi tìm kiếm như Cuộc thi tìm kiếm tài năng tiếng Anh ETC, Cuộc thi Best Website Design for Students of Information and Communication Technology BWD – SICT, Cuộc thi The voice IT students... Các hoạt động hỗ trợ trong học tập và sinh hoạt như: "Chuyến xe quê hương" - hỗ trợ sinh viên về quê ăn Tết, ...
IV	Chương trình đào tạo mà nhà trường thực hiện	Chương trình được thiết kế trong 8 học kỳ, với tổng số 125 tín chỉ (không tính nội dung về Giáo dục Thể chất và Giáo dục Quốc phòng - An ninh) và được công khai trên website của Khoa, Trường. CTĐT được cấu trúc theo hệ thống tín chỉ, quá trình đào tạo tuân theo quy định của Bộ GD&ĐT và Trường Đại học CNTT&TT Việt - Hàn. Thời gian đào tạo trong 4 năm. Mỗi năm học gồm hai học kỳ chính (từ giữa tháng 8) và học kỳ hè (từ tháng 6). Theo lộ trình được thiết kế, sinh viên được học các học phần thuộc khối kiến thức cơ bản và cơ sở ngành từ học kỳ 1 đến học kỳ 4, các kiến thức chuyên ngành được học trong 4 học kỳ tiếp theo.
V	Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường	Sinh viên theo học Ngành Quản trị kinh doanh được trang bị những kiến thức cần thiết để có thể tự khởi nghiệp kinh doanh cũng như theo học các bậc học cao hơn ở các trường trong và ngoài nước
VI	Vị trí làm sau khi tốt nghiệp	Sinh viên Ngành Quản trị kinh doanh được đào tạo và chuẩn bị để có khả năng và cơ hội hoạt động như là những chuyên viên thực hiện các công việc: * <i>Quản trị Thương mại điện tử</i> 1. Trợ lý thương mại điện tử.

STT	Nội dung	Trình độ đào tạo Đại học chính quy
		2. Nhân viên/chuyên viên thương mại điện tử. 3. Chuyên viên tiếp thị thương mại điện tử. 4. Nhân viên nội dung thương mại điện tử. 5. Biên tập viên thương mại điện tử. 6. Chuyên viên phân tích tiếp thị thương mại điện tử. 7. Chuyên viên phân tích thương mại điện tử. 8. Quản lý sản phẩm trực tuyến. * Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành số Sau khi tốt nghiệp, sinh viên chuyên ngành quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành sẽ đảm nhận được các vị trí: - Nhân viên tác nghiệp, quản lý, giám sát, điều hành ở các bộ phận trực tiếp cung ứng dịch vụ, chuyên viên trong các cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch, lữ hành, lưu trú, vui chơi giải trí trong phạm vi quốc gia và quốc tế... - Chuyên viên các cơ quan quản lý nhà nước về du lịch và lữ hành, các tổ chức phi Chính phủ về Du lịch lữ hành, lưu trú du lịch trong phạm vi quốc gia và quốc tế. - Khởi nghiệp kinh doanh trong lĩnh vực dịch vụ lữ hành. * Quản trị Logistics và Chuỗi cung ứng số Sau khi tốt nghiệp, sinh viên chuyên ngành quản trị logistics và chuỗi cung ứng số sẽ đảm nhận được các vị trí công việc cụ thể sau: - Làm việc và thăng tiến nghề nghiệp trong cơ quan quản lý Nhà nước về kinh doanh, các viện nghiên cứu, các cơ sở kinh doanh trong và ngoài nước liên quan đến lĩnh vực Logistics & Chuỗi cung ứng - Khởi nghiệp và thành đạt trong kinh doanh trong lĩnh vực Logistics & chuỗi cung ứng - Chuyên viên bộ phận dịch vụ và quản lý, giải pháp công nghệ Logistics và chuỗi cung ứng, các doanh nghiệp thương mại dịch vụ, sản xuất, vận hành; triển khai và quản lý các dự án sản xuất kinh doanh phức hợp trong lĩnh vực dịch vụ Logistics. - Triển vọng trong tương lai có thể trở thành trưởng phòng, ban, giám đốc bộ phận, dự án, giám đốc kinh doanh hay chuyên gia phân tích, tư vấn, lãnh đạo. * Quản trị tài chính số Sau khi tốt nghiệp, sinh viên chuyên ngành quản trị tài chính số sẽ đảm nhận được các vị trí công việc cụ thể sau:

STT	Nội dung	Trình độ đào tạo Đại học chính quy
		- Chuyên viên tại các bộ phận quản lý hệ thống thông tin, quản trị phân tích dữ liệu, quản trị và phân tích rủi ro, quản lý các dự án công nghệ tại các tổ chức tài chính. - Chuyên viên bộ phận phát triển công nghệ tài chính, phát triển sản phẩm dịch vụ tài chính tại các ngân hàng, công ty tài chính, công ty bảo hiểm và chứng khoán. - Chuyên viên bộ phận phát triển sản phẩm dịch vụ tại các công ty khởi nghiệp tài chính số, hoặc tự thành lập doanh nghiệp tài chính số cho bản thân. - Chuyên viên quản lý phát triển kinh tế số, công nghệ tài chính tại các cơ quan quản lý nhà nước như ngân hàng nhà nước, Sở tài chính, Sở KHCN và các cơ quan ban ngành khác. * <i>Quản trị Dự án CNTT</i> Sinh viên tốt nghiệp từ chuyên ngành Quản trị Dự án Công nghệ thông tin có thể làm các công việc: 1. Chuyên viên quản lý dự án Công nghệ thông tin. 2. Chuyên viên thẩm định dự án Công nghệ thông tin. 3. Giám sát nghiệm thu dự án Công nghệ thông tin. 4. Chuyên viên thiết kế, tư vấn thực hiện các công việc liên quan đến dự án Công nghệ thông tin. 5. Giám đốc/Quản lý dự án Công nghệ thông tin Ngoài ra, cử nhân chuyên ngành Quản trị Dự án Công nghệ thông tin còn có thể làm việc ở viện nghiên cứu, cơ sở đào tạo với vai trò chuyên viên, cán bộ giảng dạy về Quản trị dự án Công nghệ thông tin.

II. Ngành MARKETING

STT	Nội dung	Trình độ đào tạo Đại học chính quy
I	Điều kiện đăng ký tuyển sinh	Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy của Bộ Giáo dục và Đào tạo. CTĐT ngành Marketing - chuyên ngành marketing kỹ thuật số chấp nhận các ứng viên đảm bảo những điều kiện sau: 1. Tốt nghiệp trung học phổ thông; 2. Đăng ký xét tuyển vào ngành Marketing - chuyên ngành marketing kỹ thuật số của trường Đại học CNTT&TT Việt - Hàn theo đúng các phương thức và tổ hợp xét tuyển quy định; 3. Có điểm bằng hoặc cao hơn điểm trúng tuyển theo các

STT	Nội dung	Trình độ đào tạo Đại học chính quy
		phương thức và tổ hợp môn xét tuyển của ngành Marketing - chuyên ngành marketing kỹ thuật số của trường Đại học CNTT&TT Việt - Hàn.
II	Mục tiêu kiến thức, kỹ năng, thái độ và trình độ ngoại ngữ đạt được	Sinh viên tốt nghiệp ngành Marketing - chuyên ngành marketing kỹ thuật số có những khả năng, phẩm chất như sau: - PO1. Tích lũy được kiến thức nền tảng về các nguyên lý cơ bản, các quy luật tự nhiên và xã hội, kiến thức chuyên sâu trong lĩnh vực digital marketing. - PO2. Vận dụng kiến thức vào việc giải quyết các vấn đề phát sinh trong từng mảng hoạt động digital marketing. - PO3. Hoạch định, tổ chức và đánh giá hiệu quả kế hoạch/chiến lược digital marketing. - PO4. Có khả năng học tập, tự nghiên cứu ở trình độ cao hơn. - PO5. Có khả năng giao tiếp và làm việc nhóm hiệu quả, kỹ năng tiếng anh tốt và mạnh dạn khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo trong hoạt động nghề nghiệp. - PO6. Thể hiện sự đam mê với nghề, ý thức về đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm hướng đến xã hội.
III	Các chính sách, hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho người học	Cơ cấu tổ chức hỗ trợ sinh viên được thiết lập đồng bộ một cách có hệ thống từ Trường Khoa với sự tham mưu của các tổ bộ phận chức năng quản lý sinh viên và giáo viên chủ nhiệm bên cạnh các tổ chức đoàn thể: Đoàn Thanh niên, Hội sinh viên - Các chế độ, chính sách cho sinh viên: Học bổng khuyến khích học tập; Miễn - giảm học phí; Bảo hiểm y tế, bảo hiểm thân thể; Tín dụng - xác nhận cho sinh viên vay vốn ngân hàng chính sách xã hội được giải quyết đầy đủ và kịp thời - Học bổng khác từ các cơ quan, tổ chức đối tác trong và ngoài trường dành cho sinh viên - Chính sách khen thưởng, động viên đối với sinh viên đạt thành tích cao trong các hoạt động học tập, nghiên cứu khoa học và rèn luyện; - Chính sách hỗ trợ sinh viên gặp khó khăn đột xuất - Các hội thảo hướng nghiệp, tư vấn việc làm, các thông tin tuyển dụng, tạo các cơ hội việc làm cho sinh viên - Các hoạt động tư vấn, hỗ trợ sinh viên về phương pháp học tập, kỹ năng xã hội, kỹ năng nghề nghiệp - Các câu lạc bộ sinh viên được tạo điều kiện thuận lợi để hoạt động

STT	Nội dung	Trình độ đào tạo Đại học chính quy
		- Các hoạt động nhằm tạo một môi trường năng động cho sinh viên học tập và rèn luyện: NCKH sinh viên, Các cuộc thi văn nghệ - thể thao, Tài năng sinh viên, Cuộc thi tìm kiếm như Cuộc thi tìm kiếm tài năng tiếng Anh ETC, Cuộc thi Best Website Design for Students of Information and Communication Technology BWD – SICT, Cuộc thi The voice IT students... Các hoạt động hỗ trợ trong học tập và sinh hoạt như: "Chuyến xe quê hương" - hỗ trợ sinh viên về quê ăn Tết, ...
IV	Chương trình đào tạo mà nhà trường thực hiện	Chương trình được thiết kế trong 8 học kỳ, với tổng số 125 tín chỉ (không tính nội dung về Giáo dục Thể chất và Giáo dục Quốc phòng - An ninh) và được công khai trên website của Khoa, Trường. CTĐT được cấu trúc theo hệ thống tín chỉ, quá trình đào tạo tuân theo quy định của Bộ GD&ĐT và Trường Đại học CNTT&TT Việt - Hàn. Thời gian đào tạo trong 4 năm. Mỗi năm học gồm hai học kỳ chính (từ giữa tháng 8) và học kỳ hè (từ tháng 6). Theo lộ trình được thiết kế, sinh viên được học các học phần thuộc khối kiến thức cơ bản và cơ sở ngành từ học kỳ 1 đến học kỳ 4, các kiến thức chuyên ngành được học trong 4 học kỳ tiếp theo.
V	Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường	Sinh viên theo học ngành Marketing - chuyên ngành marketing kỹ thuật số cũng được trang bị những kiến thức cần thiết để có thể tự khởi nghiệp cũng như theo học các bậc học cao hơn về lĩnh vực Marketing kỹ thuật số ở các trường trong và ngoài nước
VI	Vị trí làm sau khi tốt nghiệp	Sinh viên Ngành Marketing - chuyên ngành marketing kỹ thuật số được đào tạo và chuẩn bị để có khả năng và cơ hội hoạt động như là những chuyên viên và nhà quản trị marketing trong môi trường kỹ thuật số trong các tổ chức khác nhau như là các cơ quan Nhà nước; các tổ chức phi chính phủ; các doanh nghiệp và tổ chức (Client); các công ty chuyên cung ứng dịch vụ Marketing (Agency) như công ty tư vấn Marketing; công ty cung ứng dịch vụ trên nền tảng số. Sinh viên tốt nghiệp từ chương trình đào tạo ngành Marketing - chuyên ngành marketing kỹ thuật số có thể làm các công việc như sau: - Triển khai các chiến dịch quảng bá và xây dựng thương hiệu qua các công cụ Digital Marketing. - Xây dựng chiến lược Marketing cho sản phẩm, lĩnh vực của công ty trên các phương tiện truyền thông kỹ thuật số.

STT	Nội dung	Trình độ đào tạo Đại học chính quy
		- Lập kế hoạch, điều phối, phối hợp với Content Marketing để phát triển các kênh Marketing Online đảm bảo mục tiêu. - Lập kế hoạch SEO, SEM, Google Adwords; tối ưu hóa thứ hạng của website trên các trang tìm kiếm. - Thu thập, phân tích thông tin thị trường, thông tin về sản phẩm, thông tin về các chương trình Digital Marketing, Social Media để đánh giá hiệu quả. Với những vị trí công việc chuyên sâu như: - Chuyên viên/ nhà quản trị marketing số. - Chuyên viên/ nhà quản trị marketing nội dung số - Nhà quản lý và tư vấn doanh nghiệp về marketing số - Chuyên viên/nhà quản trị phát triển SEO, SEM - Nhà phân tích chiến dịch marketing - Chuyên gia marketing truyền thông xã hội - Nhà nghiên cứu thị trường trong môi trường số - Chuyên viên/ nhà quản trị thương hiệu - Chuyên viên/ nhà quản trị truyền thông trong môi trường số . - Nhân viên/ nhà quản trị bán hàng và marketing trực tuyến (Sales & marketing online) - Chuyên viên/nhà quản trị quan hệ khách hàng - Giảng dạy, nghiên cứu về Marketing kỹ thuật số tại các trường đại học, cao đẳng

III. Ngành CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

STT	Nội dung	Trình độ đào tạo Đại học chính quy
I	Điều kiện đăng ký tuyển sinh	Chương trình đào tạo kỹ sư/cử nhân ngành Công nghệ thông tin (CNTT) nhận các ứng viên đảm bảo những điều kiện sau: - Tốt nghiệp trung học phổ thông; - Đăng ký xét tuyển vào ngành CNTT của Trường Đại học Công nghệ thông tin và Truyền thông Việt - Hàn theo đúng các phương thức và tổ hợp xét tuyển quy định; - Có điểm bằng hoặc cao hơn điểm trúng tuyển theo các phương thức và tổ hợp môn xét tuyển của ngành CNTT của Trường Đại học Công nghệ thông tin và Truyền thông Việt - Hàn; - Có sức khỏe tốt, không bị truy cứu trách nhiệm hình sự.
II	Mục tiêu kiến thức,	a. Mục tiêu chung

STT	Nội dung	Trình độ đào tạo Đại học chính quy
	kỹ năng, thái độ và trình độ ngoại ngữ đạt được	Đào tạo kỹ sư/cử nhân ngành CNTT có phẩm chất chính trị, đạo đức, trách nhiệm nghề nghiệp và ý thức phục vụ cộng đồng; có kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp và năng lực nghiên cứu tương xứng với trình độ đào tạo; có sức khỏe, đáp ứng tốt nhu cầu lao động trong thời kỳ hội nhập quốc tế và cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư. b. Mục tiêu cụ thể Các mục tiêu cụ thể (POs - Program Objectives) của chương trình đào tạo ngành CNTT như sau: - PO1. Có đạo đức tốt và trách nhiệm đối với nghề nghiệp, cộng đồng; - PO2. Có kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm và sử dụng ngoại ngữ phục vụ học tập và phát triển nghề nghiệp; - PO3. Có kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, kiến thức toàn diện, chuyên sâu và tiên tiến về lĩnh vực CNTT; - PO4. Có khả năng nghiên cứu, giải quyết vấn đề và đưa ra những đề xuất, kết luận mang tính chuyên gia thuộc lĩnh vực CNTT. Các PO trên cũng tương xứng với kiến thức, kỹ năng và thái độ của người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo ngành CNTT tại Nhà trường *Trình độ ngoại ngữ đạt được: Đạt năng lực ngoại ngữ bậc 4 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (đối với hệ Kỹ sư); Đạt năng lực ngoại ngữ bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (đối với hệ Cử nhân);
III	Các chính sách, hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho người học	Với triết lý giáo dục “Nhân bản - Phụng sự - Khai phóng” của Nhà trường, tham gia học tập tại Trường, người học được không những được phát triển trong môi trường học tập chuyên nghiệp, hội nhập quốc tế mà còn nhận được rất nhiều chính sách, học bổng hỗ trợ từ Đại học Đà Nẵng, Nhà trường và các nguồn tài trợ của doanh nghiệp, tổ chức trong và ngoài nước. Cụ thể: - Chính sách học bổng khuyến khích học tập; miễn, giảm học phí. - Chế độ Bảo hiểm y tế, bảo hiểm thân thể; Tín dụng - xác nhận cho sinh viên vay vốn ngân hàng chính sách xã hội được giải quyết đầy đủ và kịp thời. - Học bổng khác từ các cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức đối tác trong và ngoài trường dành cho sinh viên - Chính sách khen thưởng, động viên đối với sinh viên đạt thành tích cao trong các hoạt động học tập, nghiên cứu khoa học và rèn

STT	Nội dung	Trình độ đào tạo Đại học chính quy
		luyện. - Chính sách hỗ trợ sinh viên gặp khó khăn đột xuất. - Các hội thảo hướng nghiệp, tư vấn việc làm, các thông tin tuyển dụng, tạo các cơ hội việc làm cho sinh viên. - Các hoạt động tư vấn, hỗ trợ sinh viên về phương pháp học tập, kỹ năng xã hội, kỹ năng nghề nghiệp. - Các câu lạc bộ sinh viên được tạo điều kiện thuận lợi để hoạt động. - Các hoạt động nhằm tạo một môi trường năng động cho sinh viên học tập và rèn luyện: NCKH sinh viên, Các cuộc thi văn nghệ - thể thao, Tài năng sinh viên, Cuộc thi như Cuộc thi tìm kiếm tài năng tiếng Anh ETC, Cuộc thi BWD, Cuộc thi Robocar, ... - Các hoạt động hỗ trợ trong học tập và sinh hoạt như: "Chuyến xe quê hương" - hỗ trợ sinh viên về quê ăn Tết, ...
IV	Chương trình đào tạo mà nhà trường thực hiện	Cấu trúc CTĐT kỹ sư/cử nhân ngành CNTT bám sát Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT ban hành ngày 22/06/2021 - Quy định về chuẩn chương trình đào tạo. Quá trình đào tạo tuân theo quy định của Bộ GD&ĐT và Quyết định số 503/QĐ-ĐHVV của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông Việt - Hàn, được công khai trên website của Khoa và Trường. Chương trình được cấu trúc theo hệ thống tín chỉ, gồm 5 khối kiến thức: Khối kiến thức đại cương; Khối kiến thức cơ sở ngành; Khối kiến thức bổ trợ; Khối kiến thức chuyên ngành; và Thực tập, Đồ án tốt nghiệp. - Hệ Kỹ sư: Chương trình được thiết kế trong 9 học kỳ, với tổng số 160 tín chỉ. - Hệ Cử nhân: Chương trình được thiết kế trong 8 học kỳ, với tổng số 126 tín chỉ.
V	Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường	Chương trình đào tạo ngành CNTT được thiết kế nhằm cung cấp kiến thức và rèn luyện cho sinh viên: - Đủ năng lực để tiếp tục học văn bằng đại học thứ 2 các ngành khoa học, kỹ thuật khác - Đủ năng lực đăng ký học bậc sau đại học (Thạc sỹ, Tiến sỹ) theo chuyên ngành đào tạo hoặc phát triển sang các ngành liên quan thuộc khối kỹ thuật, công nghệ.
VI	Vị trí làm sau khi tốt nghiệp	Sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo ngành CNTT có khả năng và cơ hội đảm nhận các vị trí công việc:

STT	Nội dung	Trình độ đào tạo Đại học chính quy
		- Chuyên viên, tư vấn hoặc nhà quản lý IT trong cơ quan, doanh nghiệp - Khởi nghiệp và nghiên cứu phát triển các sản phẩm công nghệ thông tin <i>Chuyên ngành Công nghệ phần mềm (và các chương trình song ngữ)</i> - Phát triển, phân tích, thiết kế hoặc quản lý dự án phát triển phần mềm; - Kiểm thử; - Quản trị hệ thống và cơ sở dữ liệu; - Thiết kế, xây dựng và quản trị website; <i>Chuyên ngành Hệ thống nhúng và IoT</i> - Lập trình các phần mềm nhúng trên các thiết bị di động (Smartphone, Tablet, ...), các hệ thống công nghiệp, xe ô tô, điện gia dụng, nhà thông minh. - Thiết kế, phát triển hệ thống phần cứng, chip, vi mạch, mạch điện - điện tử, mạch điều khiển, ... - Thiết kế, phát triển các phần mềm ứng dụng IoT, học máy, xử lý dữ liệu và các lĩnh vực liên quan khác. <i>Chuyên ngành Thiết kế đa phương tiện</i> - Thiết kế và xây dựng Game, Website; - Quản lý, biên tập và xây dựng các chương trình truyền hình, phim điện ảnh, phim kỹ thuật số, nội dung báo chí, ấn phẩm truyền thông,... - Thiết kế và xây dựng phim hoạt hình, đồ họa, mô phỏng - Khởi nghiệp liên quan đến các dự án truyền thông đa phương tiện <i>Chuyên ngành Mạng và an toàn thông tin</i> - Chuyên viên quản trị mạng và hệ thống tại các cơ quan và doanh nghiệp, các ngân hàng, các trung tâm dữ liệu (Data Center), các nhà cung cấp dịch vụ Internet (ISP). - Chuyên viên thiết kế, thi công các hệ thống mạng máy tính an toàn, hiệu quả, thông minh cho các cơ quan, doanh nghiệp. - Chuyên viên giám sát thi công hệ thống mạng máy tính. - Chuyên viên lập trình, phát triển phần mềm, ứng dụng mạng trên nhiều nền tảng khác nhau. - Chuyên viên an ninh mạng trong các cơ quan, doanh nghiệp. - Chuyên gia quản trị bảo mật máy chủ, mạng và cơ sở dữ liệu. - Chuyên gia phân tích hệ thống thông tin. - Chuyên gia rà soát lỗ hổng và xử lý an toàn thông tin.

STT	Nội dung	Trình độ đào tạo Đại học chính quy
		- Chuyên gia lập trình và phát triển ứng dụng an toàn thông tin Chuyên ngành Thiết kế Mỹ thuật số - Chuyên viên CNTT làm việc tại các đơn vị, bộ phận chuyên về CNTT, các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp ứng dụng CNTT - Chuyên viên Thiết kế đồ họa nhận diện thương hiệu làm việc trong các doanh nghiệp liên quan mỹ thuật như thiết kế quảng cáo, truyền thông - Chuyên viên Thiết kế minh họa truyện, sách báo, làm việc trong các công ty, cơ quan, tổ chức xuất bản sách báo, tạp chí - Chuyên viên Thiết kế nhân vật hoạt hình, nhân vật game - Chuyên viên Thiết kế giao diện website - Chuyên viên Thiết kế đồ họa chuyển động Video, Motion graphic, Trailer quảng cáo, xử lý hiệu ứng mỹ thuật trong các cơ quan truyền thanh, truyền hình, truyền thông đa phương tiện - Khởi nghiệp và nghiên cứu phát triển các dự án liên quan đến Thiết kế mỹ thuật số phục vụ đời sống xã hội. Chuyên ngành Khoa học dữ liệu và trí tuệ nhân tạo - Làm việc tại các đơn vị, bộ phận chuyên về CNTT, các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp ứng dụng CNTT - Đảm nhiệm các công việc chuyên sâu về KHDL&TTNT trong các lĩnh vực như: Phân tích và trực quan hóa dữ liệu với nhiều quy mô và lĩnh vực khác nhau (tài chính, kinh doanh, môi trường ...), Sản xuất thông minh, Đô thị thông minh, Xây dựng và phát triển các hệ thống thông minh ... - Khởi nghiệp và nghiên cứu phát triển các hệ thống thông minh, ứng dụng phân tích dữ liệu và trí tuệ nhân tạo phục vụ đời sống xã hội.

IV. Ngành TRÍ TUỆ NHÂN TẠO

STT	Nội dung	Trình độ đào tạo Đại học chính quy
I	Điều kiện đăng ký tuyển sinh	Chương trình đào tạo kỹ sư ngành Trí tuệ nhân tạo (TTNT) nhận các ứng viên đảm bảo những điều kiện sau: - Tốt nghiệp trung học phổ thông. - Đăng ký xét tuyển vào ngành TTNT của Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông Việt - Hàn theo đúng các phương thức và tổ hợp xét tuyển quy định. - Có điểm bằng hoặc cao hơn điểm trúng tuyển theo các phương thức và tổ hợp môn xét tuyển của ngành TTNT, Trường Đại học Công nghệ thông tin và Truyền thông Việt – Hàn

STT	Nội dung	Trình độ đào tạo Đại học chính quy
		- Có sức khỏe tốt, không bị truy cứu trách nhiệm hình sự.
II	Mục tiêu kiến thức, kỹ năng, thái độ và trình độ ngoại ngữ đạt được	a. Mục tiêu chung Đào tạo kỹ sư ngành Trí tuệ nhân tạo (TTNT) theo định hướng ứng dụng, có phẩm chất chính trị, đạo đức, trách nhiệm với nghề nghiệp và ý thức phục vụ cộng đồng; có kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp và năng lực nghiên cứu tương xứng với trình độ đào tạo; có sức khỏe, đáp ứng tốt nhu cầu lao động trong thời kỳ hội nhập quốc tế và cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư. b. Mục tiêu cụ thể Các mục tiêu cụ thể (POs - Program Objectives) của chương trình đào tạo ngành TTNT như sau: - PO1. Có kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, kiến thức toàn diện, chuyên sâu và tiên tiến về lĩnh vực TTNT. - PO2. Có khả năng nghiên cứu, giải quyết vấn đề và đưa ra những đề xuất, kết luận mang tính chuyên gia thuộc lĩnh vực TTNT. - PO3. Có kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm và sử dụng ngoại ngữ phục vụ học tập và phát triển nghề nghiệp. - PO4. Có đạo đức tốt và trách nhiệm đối với nghề nghiệp, cộng đồng. Các PO trên cũng tương xứng với kiến thức, kỹ năng và thái độ của người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo ngành TTNT theo định hướng ứng dụng tại Nhà trường. *Trình độ ngoại ngữ đạt được: Đạt năng lực ngoại ngữ bậc 4 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.
III	Các chính sách, hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho người học	Với triết lý giáo dục “Nhân bản - Phụng sự - Khai phóng” của Nhà trường, tham gia học tập tại Trường, người học được không những được phát triển trong môi trường học tập chuyên nghiệp, hội nhập quốc tế mà còn nhận được rất nhiều chính sách, học bổng hỗ trợ từ Đại học Đà Nẵng, Nhà trường và các nguồn tài trợ của doanh nghiệp, tổ chức trong và ngoài nước. Cụ thể: - Chính sách học bổng khuyến khích học tập; miễn, giảm học phí. - Chế độ Bảo hiểm y tế, bảo hiểm thân thể; Tín dụng - xác nhận cho sinh viên vay vốn ngân hàng chính sách xã hội được giải quyết đầy đủ và kịp thời. - Học bổng khác từ các cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức đối tác trong và ngoài trường dành cho sinh viên. - Chính sách khen thưởng, động viên đối với sinh viên đạt thành

STT	Nội dung	Trình độ đào tạo Đại học chính quy
		tích cao trong các hoạt động học tập, nghiên cứu khoa học và rèn luyện. - Chính sách hỗ trợ sinh viên gặp khó khăn đột xuất. - Các hội thảo hướng nghiệp, tư vấn việc làm, các thông tin tuyển dụng, tạo các cơ hội việc làm cho sinh viên. - Các hoạt động tư vấn, hỗ trợ sinh viên về phương pháp học tập, kỹ năng xã hội, kỹ năng nghề nghiệp. - Các câu lạc bộ sinh viên được tạo điều kiện thuận lợi để hoạt động. - Các hoạt động nhằm tạo một môi trường năng động cho sinh viên học tập và rèn luyện: NCKH sinh viên, Các cuộc thi văn nghệ - thể thao, Tài năng sinh viên, Cuộc thi như Cuộc thi tìm kiếm tài năng tiếng Anh ETC, Cuộc thi BWD, Cuộc thi Robocar, ... Các hoạt động hỗ trợ trong học tập và sinh hoạt như: "Chuyến xe quê hương" - hỗ trợ sinh viên về quê ăn Tết, ...
IV	Chương trình đào tạo mà nhà trường thực hiện	Cấu trúc CTĐT kỹ sư ngành CNTT bám sát Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT ban hành ngày 22/06/2021 - Quy định về chuẩn chương trình đào tạo. Quá trình đào tạo tuân theo quy định của Bộ GD&ĐT và Quyết định số 503/QĐ-ĐHVVH của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông Việt - Hàn, được công khai trên website của Khoa và Trường. Chương trình được cấu trúc theo hệ thống tín chỉ, gồm 5 khối kiến thức: Khối kiến thức đại cương; Khối kiến thức cơ sở ngành; Khối kiến thức bổ trợ; Khối kiến thức chuyên ngành; và Thực tập, Đồ án tốt nghiệp. CTĐT kỹ sư ngành CNTT thiết kế trong 9 học kỳ, với tổng số 160 tín chỉ.
V	Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường	Chương trình đào tạo kỹ sư ngành CNTT được thiết kế nhằm cung cấp kiến thức và rèn luyện cho sinh viên: - Đủ năng lực để tiếp tục học văn bằng đại học thứ 2 các ngành khoa học, kỹ thuật khác - Đủ năng lực đăng ký học bậc sau đại học (Thạc sỹ, Tiến sỹ) theo chuyên ngành đào tạo hoặc phát triển sang các ngành liên quan thuộc khối kỹ thuật, công nghệ.
VI	Vị trí làm sau khi tốt nghiệp	Sinh viên tốt nghiệp ngành CNTT có đủ năng lực làm việc tại các đơn vị, bộ phận chuyên về CNTT, các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp ứng dụng CNTT, đảm nhiệm các công việc chuyên sâu về

STT	Nội dung	Trình độ đào tạo Đại học chính quy
		TTNT trong các lĩnh vực: - Phân tích, trực quan và dự báo từ các dữ liệu với nhiều quy mô và lĩnh vực khác nhau (tài chính, kinh doanh, môi trường, ...). - Xây dựng và phát triển các hệ thống, tiện ích thông minh. - Hỗ trợ chăm sóc sức khỏe, giáo dục đào tạo. - Sản xuất thông minh, Đô thị thông minh. Khởi nghiệp và nghiên cứu phát triển các hệ thống thông minh, ứng dụng phân tích dữ liệu và trí tuệ nhân tạo phục vụ đời sống xã hội.

V. Ngành CÔNG NGHỆ TRUYỀN THÔNG

STT	Nội dung	Trình độ đào tạo Đại học chính quy
I	Điều kiện đăng ký tuyển sinh	Chương trình đào tạo cử nhân ngành Công nghệ truyền thông nhận các ứng viên đảm bảo những điều kiện sau: - Tốt nghiệp trung học phổ thông. - Đăng ký xét tuyển vào ngành Công nghệ truyền thông chuyên ngành Thiết kế đa phương tiện và Thiết kế mỹ thuật số của Trường Đại học Công nghệ thông tin và Truyền thông Việt - Hàn theo đúng các phương thức và tổ hợp xét tuyển quy định; - Có điểm bằng hoặc cao hơn điểm trúng tuyển theo các phương thức và tổ hợp môn xét tuyển của ngành Ngành Công nghệ truyền thông định hướng Thiết kế đa phương tiện và Thiết kế mỹ thuật số của trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông Việt - Hàn - Có sức khỏe tốt, không bị truy cứu trách nhiệm hình sự.
II	Mục tiêu kiến thức, kỹ năng, thái độ và trình độ ngoại ngữ đạt được	a. Mục tiêu chung Đào tạo cử nhân ngành Công nghệ truyền thông có phẩm chất chính trị, đạo đức, trách nhiệm với nghề nghiệp và ý thức phục vụ cộng đồng; có kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp và năng lực nghiên cứu tương xứng với trình độ đào tạo; có sức khỏe, đáp ứng tốt nhu cầu lao động trong thời kỳ hội nhập quốc tế và cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư. b. Mục tiêu cụ thể Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông Việt - Hàn, Đại học Đà Nẵng đào tạo những cử nhân ngành Công nghệ truyền thông: - PO1. Có kiến thức về CNTT, Mỹ thuật, khoa học xã hội, kiến

STT	Nội dung	Trình độ đào tạo Đại học chính quy
		thức toàn diện, chuyên sâu và tiên tiến về lĩnh vực Công nghệ truyền thông. - PO2. Có kỹ năng nghiên cứu, sáng tạo và giải quyết vấn đề thuộc lĩnh vực Công nghệ truyền thông. - PO3. Có kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm và sử dụng ngoại ngữ phục vụ học tập và phát triển nghề nghiệp. - PO4. Có đạo đức tốt và trách nhiệm đối với nghề nghiệp, tôn trọng bản quyền sở hữu trí tuệ đối với cộng đồng. Các PO trên cũng tương xứng với kiến thức, kỹ năng và thái độ của người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo ngành Công nghệ truyền thông tại Nhà trường. *Trình độ ngoại ngữ đạt được: Đạt năng lực ngoại ngữ bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.
III	Các chính sách, hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho người học	Với triết lý giáo dục “Nhân bản - Phụng sự - Khai phóng” của Nhà trường, tham gia học tập tại Trường, người học được không những được phát triển trong môi trường học tập chuyên nghiệp, hội nhập quốc tế mà còn nhận được rất nhiều chính sách, học bổng hỗ trợ từ Đại học Đà Nẵng, Nhà trường và các nguồn tài trợ của doanh nghiệp, tổ chức trong và ngoài nước. Cụ thể: - Chính sách học bổng khuyến khích học tập; miễn, giảm học phí; - Chế độ Bảo hiểm y tế, bảo hiểm thân thể; Tín dụng - xác nhận cho sinh viên vay vốn ngân hàng CSXH được giải quyết đầy đủ và kịp thời. - Học bổng khác từ các cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức đối tác trong và ngoài trường dành cho sinh viên. - Chính sách khen thưởng, động viên đối với sinh viên đạt thành tích cao trong các hoạt động học tập, nghiên cứu khoa học và rèn luyện - Chính sách hỗ trợ sinh viên gặp khó khăn đột xuất - Các hội thảo hướng nghiệp, tư vấn việc làm, các thông tin tuyển dụng, tạo các cơ hội việc làm cho sinh viên. - Các hoạt động tư vấn, hỗ trợ sinh viên về phương pháp học tập, kỹ năng xã hội, kỹ năng nghề nghiệp. - Các câu lạc bộ sinh viên được tạo điều kiện thuận lợi để hoạt động. - Các hoạt động nhằm tạo một môi trường năng động cho sinh viên học tập và rèn luyện: NCKH sinh viên, Các cuộc thi văn nghệ - thể thao, Tài năng sinh viên, Cuộc thi như Cuộc thi tìm kiếm tài

STT	Nội dung	Trình độ đào tạo Đại học chính quy
		năng tiếng Anh ETC, Cuộc thi BWD, Cuộc thi Robocar, ... - Các hoạt động hỗ trợ trong học tập và sinh hoạt như: "Chuyến xe quê hương" - hỗ trợ sinh viên về quê ăn Tết, ...
IV	Chương trình đào tạo mà nhà trường thực hiện	Cấu trúc CTĐT cử nhân ngành Công nghệ truyền thông bám sát Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT ban hành ngày 22/06/2021 - Quy định về chuẩn chương trình đào tạo. Quá trình đào tạo tuân theo quy định của Bộ GD&ĐT và Quyết định số 503/QĐ-ĐHVH của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ thông tin và Truyền thông Việt – Hàn, được công khai trên website của Khoa và Trường. Chương trình được cấu trúc theo hệ thống tín chỉ, gồm 5 khối kiến thức: Khối kiến thức đại cương; Khối kiến thức cơ sở ngành; Khối kiến thức bổ trợ; Khối kiến thức chuyên ngành; và Thực tập, Đồ án tốt nghiệp. CTĐT cử nhân ngành Công nghệ truyền thông được thiết kế trong 8 học kỳ, với tổng số 126 tín chỉ.
V	Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường	CTĐT cử nhân ngành Công nghệ truyền thông được thiết kế nhằm cung cấp kiến thức và rèn luyện cho sinh viên: - Đủ năng lực để tiếp tục học văn bằng đại học thứ 2 các ngành khoa học, kỹ thuật khác - Đủ năng lực đăng ký học bậc sau đại học (Thạc sỹ, Tiến sỹ) theo chuyên ngành đào tạo hoặc phát triển sang các ngành liên quan thuộc khối kỹ thuật, công nghệ.
VI	Vị trí làm sau khi tốt nghiệp	Sinh viên tốt nghiệp từ CTĐT ngành Công nghệ truyền thông định hướng Thiết kế đa phương tiện và Thiết kế mỹ thuật số có thể làm các công việc: - Chuyên viên thiết kế thương hiệu. - Chuyên viên thiết kế nội dung báo chí; thiết kế mô phỏng. - Chuyên viên thiết kế minh họa, truyện tranh và hoạt hình. - Chuyên viên xây dựng phim kỹ thuật số: xử lý âm thanh, thiết kế hình ảnh. - Chuyên viên thiết kế và diễn hoạt Game. - Chuyên viên thiết kế và phát triển Website - Khởi nghiệp với các dự án công nghệ truyền thông.

VI. Ngành CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT MÁY TÍNH (CNKTMT)

STT	Nội dung	Trình độ đào tạo Đại học chính quy
I	Điều kiện đăng ký tuyển sinh	1. Tốt nghiệp trung học phổ thông. 2. Đăng ký xét tuyển vào ngành CNKTMT trường Đại học CNTT&TT Việt - Hàn theo đúng các phương thức và tổ hợp xét tuyển quy định. 3. Có điểm bằng hoặc cao hơn điểm trúng tuyển theo các phương thức và tổ hợp môn xét tuyển của ngành CNKTMT Trường Đại học CNTT&TT Việt - Hàn. 4. Có sức khỏe tốt, không bị truy cứu trách nhiệm hình sự.
II	Mục tiêu kiến thức, kỹ năng, thái độ và trình độ ngoại ngữ đạt được	Đối với hệ kỹ sư 1. Mục tiêu chung Đào tạo những kỹ sư ngành CNKTMT có phẩm chất chính trị, đạo đức, trách nhiệm nghề nghiệp và ý thức phục vụ cộng đồng; có kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp và năng lực nghiên cứu tương xứng với trình độ đào tạo; có sức khỏe, đáp ứng tốt nhu cầu lao động trong thời kỳ hội nhập quốc tế và cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư. 2. Mục tiêu cụ thể - PO1. Có đạo đức tốt để làm việc và có ích cho cộng đồng. - PO2. Có kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm và sử dụng ngoại ngữ phục vụ học tập và phát triển nghề nghiệp. - PO3. Có kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, kiến thức toàn diện, chuyên sâu và tiên tiến về lĩnh vực CNKTMT. - PO4. Có khả năng nghiên cứu, giải quyết vấn đề và đưa ra những kết luận mang tính chuyên gia thuộc lĩnh vực CNKTMT. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLO) - PLO1. Có khả năng nhận thức về đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp, cộng đồng; + PI1.1 Trung thực trong công việc. + PI1.2 Có trách nhiệm đối với công việc. + PI1.3 Tuân thủ các quy định, quy trình kỹ thuật và quy tắc an toàn trong công việc. - PLO2. Giao tiếp và làm việc theo nhóm hiệu quả + PI2.1 Trình bày, thuyết trình (tiếng Việt) các vấn đề một cách hiệu quả + PI2.2 Soạn thảo văn bản, báo cáo (tiếng Việt) có cấu trúc đúng quy định.

STT	Nội dung	Trình độ đào tạo Đại học chính quy
		+ PI2.3 Làm việc nhóm hiệu quả. - PLO3. Có tư duy phản biện, sáng tạo, khởi nghiệp; + PI3.1 Có năng lực phản biện được ý kiến của người khác + PI3.2 Đề xuất được giải pháp công nghệ thông tin và công nghệ kỹ thuật máy tính đáp ứng với yêu cầu thực tiễn. + PI3.3 Xây dựng được đề án khởi nghiệp. - PLO4. Có khả năng sử dụng ngoại ngữ trong giao tiếp và trong lĩnh vực CNKTMT + PI4.1 Sử dụng được ngoại ngữ để trình bày các vấn đề trong lĩnh vực CNKTMT + PI4.2 Có khả năng sử dụng ngoại ngữ trong giao tiếp - PLO5. Vận dụng các kiến thức về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, khoa học máy tính và CNKTMT để giải quyết các vấn đề cơ bản; + PI5.1 Vận dụng được các kiến thức về KHTN, khoa học máy tính và Công nghệ kỹ thuật máy tính để giải quyết các vấn đề cơ bản + PI5.2 Vận dụng được các kiến thức về KHXH vào công việc thực tế. - PLO6. Có khả năng áp dụng các quy trình, kỹ thuật và công cụ khác nhau để phân tích, thiết kế, kiểm thử hệ thống mạch điện tử, vi mạch; + PI6.1 Thiết kế được các linh kiện điện tử theo yêu cầu, thiết kế được các cổng logic tổ hợp và tuần tự cơ bản, thực hiện được layout từ một cổng logic chuẩn tới một hệ thống vi mạch số. + PI6.2 Triển khai tối ưu hóa và thiết kế được hệ thống vi mạch số đáp ứng nhu cầu các doanh nghiệp và các tổ chức - PLO7. Có khả năng thiết kế, xây dựng, triển khai phần cứng, phần mềm, các sản phẩm, giải pháp thông minh và tự động hóa. + PI7.1 Có khả năng sử dụng thành thạo các ngôn ngữ và công cụ lập trình và các phần mềm chuyên dụng trong lĩnh vực công nghệ kỹ thuật máy tính, điện tử, điều khiển tự động. + PI7.2 Đề xuất ý tưởng, tính toán, thiết kế phần cứng, lập trình cho hệ thống thông minh, tự động hóa đáp ứng các yêu cầu đặt ra. - PLO8. Có khả năng nghiên cứu, đề xuất đưa ra các giải pháp nâng cấp, khắc phục các sự cố liên quan đến hệ thống vi mạch, mạch điện tử, các hệ thống nhúng, hệ thống thông minh, tự động hóa.

STT	Nội dung	Trình độ đào tạo Đại học chính quy
		+ PI8.1 Xử lý được các sự cố liên quan đến các thiết bị điện tử, vi mạch và thiết bị tự động hóa; đề xuất được các giải pháp thay thế và cải tiến liên quan thiết bị điện tử, các hệ thống nhúng và hệ thống thông minh. + PI8.2 Đề xuất được các giải pháp tối ưu trong việc quản lý và vận hành hệ thống điện - điện tử, hệ thống thông minh và tự động hóa. Đối với hệ cử nhân 1. Mục tiêu chung Đào tạo những cử nhân ngành CNKTMT có phẩm chất chính trị, đạo đức, trách nhiệm nghề nghiệp và ý thức phục vụ cộng đồng; có kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp và năng lực nghiên cứu tương xứng với trình độ đào tạo; có sức khỏe, đáp ứng tốt nhu cầu lao động trong thời kỳ hội nhập quốc tế và cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư. 2. Mục tiêu cụ thể Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông Việt - Hàn, Đại học Đà Nẵng đào tạo những cử nhân ngành CNKTMT: - PO1. Có đạo đức tốt để làm việc và có ích cho cộng đồng. - PO2. Có kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm và sử dụng ngoại ngữ phục vụ học tập và phát triển nghề nghiệp. - PO3. Có kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, kiến thức toàn diện, chuyên sâu và tiên tiến về lĩnh vực CNKTMT. - PO4. Có khả năng nghiên cứu, giải quyết vấn đề và đưa ra những kết luận mang tính chuyên gia thuộc lĩnh vực CNKTMT. Chỉ dẫn đầu ra của chương trình đào tạo (PLO) Sinh viên tốt nghiệp ngành Công nghệ kỹ thuật máy tính của Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông Việt - Hàn, Đại học Đà Nẵng: - PLO1. Có khả năng nhận thức về đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp; + PI1.1: Trung thực trong giải quyết các tình huống, nghiệp vụ, cung cấp sản phẩm, dịch vụ. + PI1.2: Tuân thủ các quy định, quy trình kỹ thuật và quy tắc an toàn trong khi thực hiện công việc kỹ thuật - PLO2. Có khả năng tư duy phản biện, sáng tạo, khởi nghiệp; + PI2.1: Có khả năng phản biện lại các vấn đề của người khác nêu

STT	Nội dung	Trình độ đào tạo Đại học chính quy
		ra + PI2.2: Có khả năng đề xuất được các ý tưởng mới trong lĩnh vực kỹ thuật điện + PI2.3: Xây dựng được dự án khởi nghiệp - PLO3. Có khả năng làm việc theo nhóm hiệu quả; - PLO4. Có khả năng sử dụng tiếng Anh tốt trong lĩnh vực CNKTMT, năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam (trường hợp sinh viên có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế TOEIC, yêu cầu tối thiểu 500) + PI4.1: Sử dụng được Tiếng Anh để trình bày các vấn đề trong chuyên ngành + PI4.2: Sử dụng kết quả kỳ thi chuẩn hóa năng lực ngoại ngữ để đo lường đánh giá mức đạt PLO4 - PLO5. Có khả năng vận dụng kiến thức về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, cơ sở ngành để giải quyết các vấn đề chuyên sâu thuộc lĩnh vực KTMT; + PI5.1: Áp dụng kiến thức cơ bản về toán học và vật lý vào chuyên môn làm cơ sở phân tích, tính toán hệ thuộc lĩnh vực KTMT + PI5.2: Áp dụng kiến thức cơ bản về khoa học xã hội vào công việc và cuộc sống. + PI5.3: Áp dụng kiến thức cơ sở ngành làm cơ sở phân tích, tính toán giải quyết các vấn đề mới trong chuyên ngành công nghệ kỹ thuật máy tính - PLO6. Có khả năng áp dụng các quy trình, kỹ thuật và công cụ khác nhau để phân tích, thiết kế, kiểm thử hệ thống mạch điện tử, vi mạch; + PI6.1: Thiết kế được các linh kiện điện tử theo yêu cầu, thiết kế được các cổng logic tổ hợp và tuần tự cơ bản, thực hiện được layout từ một cổng logic chuẩn tới một hệ thống vi mạch số. + PI6.2: Triển khai xây dựng được hệ thống thiết kế vi mạch số, đưa ra giải pháp tối ưu để thiết kế một vi mạch số. + PI6.3: Xây dựng được các dự án, các hệ thống thiết kế vi mạch từ thiết kế luận lý đến thiết kế vật lý đáp ứng nhu cầu các doanh nghiệp và các tổ chức. - PLO7. Có khả năng thiết kế, xây dựng, triển khai phần cứng, phần mềm, các sản phẩm, giải pháp thông minh và tự động hóa. + PI7.1. Hình thành hướng ý tưởng, đề xuất các yêu cầu thiết kế

STT	Nội dung	Trình độ đào tạo Đại học chính quy
		hệ thống điện tử, giải pháp thông minh và tự động hóa. + PI7.2: Vận dụng kiến thức về ngôn ngữ lập trình và ứng dụng các phần mềm chuyên dụng vào lĩnh vực công nghệ kỹ thuật máy tính, điện tử, điều khiển tự động + PI7.3. Tính toán, thiết kế phần cứng, lập kế hoạch và lập trình cho hệ thống thông minh, tự động hóa - PLO8. Có khả năng khắc phục các sự cố liên quan đến hệ thống vi mạch, mạch điện tử, các hệ thống nhúng, hệ thống thông minh, tự động hóa. + PI8.1: Xử lý được các sự cố liên quan đến các thiết bị điện tử, vi mạch và thiết bị tự động hóa. + PI8.2: Áp dụng một cách linh hoạt các giải pháp thay thế và cải tiến liên quan thiết bị điện tử, các hệ thống nhúng và hệ thống thông minh.
III	Các chính sách, hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho người học	- Cơ cấu tổ chức hỗ trợ sinh viên được thiết lập có hệ thống trong toàn trường với sự tham mưu và phối hợp của các bộ phận chức năng quản lý sinh viên và cố vấn, giáo viên chủ nhiệm bên cạnh các tổ chức đoàn thể: Đoàn Thanh niên, Hội sinh viên. - Các chế độ, chính sách cho sinh viên: + Học bổng khuyến khích học tập + Miễn giảm học phí + Bảo hiểm y tế, bảo hiểm thân thể + Tín dụng - xác nhận cho sinh viên vay vốn ngân hàng chính sách xã hội được giải quyết đầy đủ và kịp thời - Học bổng từ các cơ quan, tổ chức đối tác trong và ngoài trường dành cho sinh viên - Chính sách khen thưởng đối với sinh viên đạt thành tích cao trong các hoạt động học tập, nghiên cứu khoa học và rèn luyện - Chính sách hỗ trợ sinh viên gặp khó khăn đột xuất - Các hội thảo hướng nghiệp, tư vấn việc làm, các thông tin tuyển dụng, tạo các cơ hội việc làm cho sinh viên - Các hoạt động tư vấn, hỗ trợ sinh viên về phương pháp học tập, kỹ năng xã hội, kỹ năng nghề nghiệp - Các câu lạc bộ sinh viên được tạo điều kiện thuận lợi để hoạt động - Các hoạt động nhằm tạo môi trường năng động cho sinh viên học tập và rèn luyện:

STT	Nội dung	Trình độ đào tạo Đại học chính quy
		+ NCKH sinh viên + Các cuộc thi văn nghệ - thể thao, Tài năng sinh viên + Cuộc thi tìm kiếm tài năng tiếng Anh ETC + Cuộc thi vườn ươm khởi nghiệp PISI + Cuộc thi sáng tạo Robocar - Road to VKU + Cuộc thi sáng tạo video - Các hoạt động hỗ trợ trong học tập và sinh hoạt như: + Chuyển xe quê hương + Hỗ trợ sinh viên về quê ăn Tết, v.v.
IV	Chương trình đào tạo mà nhà trường thực hiện	- Theo Quyết định số 234/ĐH-VH ngày 28 tháng 1 năm 2022 ban hành Chương trình giáo dục Đại học hệ Chính quy dùng cho các ngành đào tạo của Trường Đại học CNTT&TT Việt - Hàn. Chương trình đào tạo hệ kỹ sư được thiết kế trong 9 học kỳ, với tổng số 160 tín chỉ và chương trình đào tạo hệ cử nhân với tổng số 126 tín chỉ được thiết kế trong 8 kỳ (không bao gồm nội dung về Giáo dục Thể chất và Giáo dục Quốc phòng - An ninh) và được công khai trên website của Khoa.
V	Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường	Có kiến thức nền tảng về ngành CNKTMT để phát triển kiến thức mới và có thể tiếp tục học tập ở trình độ thạc sỹ, tiến sỹ ngành CNKTMT, CNTT và các ngành gần khác.
VI	Vị trí làm sau khi tốt nghiệp	- Lập trình viên, đặc biệt là lập trình các phần mềm nhúng trên các thiết bị di động (Smartphone, Tablet, v.v.), các hệ thống công nghiệp, xe ô tô, điện gia dụng, nhà thông minh, nông nghiệp thông minh, nhà thông minh đặc biệt trong thành phố thông minh. - Kỹ sư thiết kế, phát triển hệ thống phần cứng, chip, vi mạch, mạch điện - điện tử, mạch điều khiển, phần mềm ứng dụng IoT, học máy, xử lý dữ liệu và các lĩnh vực liên quan khác. - Kỹ sư công nghệ thông tin nói chung trong các cơ quan, doanh nghiệp chuyên và không chuyên về công nghệ thông tin - Nghiên cứu viên, giảng viên trong các cơ sở đào tạo về công nghệ thông tin và kỹ thuật máy tính.

VII. NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT MÁY TÍNH – CHUYÊN NGÀNH THIẾT KẾ VI MẠCH BÁN DẪN

STT	Nội dung	Trình độ đào tạo Đại học chính quy
I	Điều kiện đăng ký tuyển sinh	1. Tốt nghiệp trung học phổ thông. 2. Đăng ký xét tuyển vào ngành CNKTMT trường Đại học

STT	Nội dung	Trình độ đào tạo Đại học chính quy
		CNTT&TT Việt - Hàn theo đúng các phương thức và tổ hợp xét tuyển quy định. 3. Có điểm bằng hoặc cao hơn điểm trúng tuyển theo các phương thức và tổ hợp môn xét tuyển của ngành CNKTMT Trường Đại học CNTT&TT Việt - Hàn. 4. Có sức khỏe tốt, không bị truy cứu trách nhiệm hình sự.
II	Mục tiêu kiến thức, kỹ năng, thái độ và trình độ ngoại ngữ đạt được	1. Mục tiêu chung Đào tạo những kỹ sư ngành CNKTMT có phẩm chất chính trị, đạo đức, trách nhiệm nghề nghiệp và ý thức phục vụ cộng đồng; có kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp và năng lực nghiên cứu tương xứng với trình độ đào tạo; có sức khỏe, đáp ứng tốt nhu cầu lao động trong thời kỳ hội nhập quốc tế và cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư. 2. Mục tiêu cụ thể - PO1. Có đạo đức tốt để làm việc và có ích cho cộng đồng. - PO2. Có kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm và sử dụng ngoại ngữ phục vụ học tập và phát triển nghề nghiệp. - PO3. Có kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, kiến thức toàn diện, chuyên sâu và tiên tiến về lĩnh vực CNKTMT. - PO4. Có khả năng nghiên cứu, giải quyết vấn đề và đưa ra những kết luận mang tính chuyên gia thuộc lĩnh vực CNKTMT. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLO) - PLO1. Có khả năng nhận thức về đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp, cộng đồng; + PI1.1 Trung thực trong công việc. + PI1.2 Có trách nhiệm đối với công việc. + PI1.3 Tuân thủ các quy định, quy trình kỹ thuật và quy tắc an toàn trong công việc. - PLO2. Giao tiếp và làm việc theo nhóm hiệu quả + PI2.1 Trình bày, thuyết trình (tiếng Việt) các vấn đề một cách hiệu quả + PI2.2 Soạn thảo văn bản, báo cáo (tiếng Việt) có cấu trúc đúng quy định. + PI2.3 Làm việc nhóm hiệu quả. - PLO3. Có tư duy phân biện, sáng tạo, khởi nghiệp; + PI3.1 Có năng lực phân biện được ý kiến của người khác

STT	Nội dung	Trình độ đào tạo Đại học chính quy
		+ PI3.2 Đề xuất được giải pháp công nghệ thông tin và công nghệ kỹ thuật máy tính đáp ứng với yêu cầu thực tiễn. + PI3.3 Xây dựng được đề án khởi nghiệp. - PLO4. Có khả năng sử dụng ngoại ngữ trong giao tiếp và trong lĩnh vực CNKTM + PI4.1 Sử dụng được ngoại ngữ để trình bày các vấn đề trong lĩnh vực CNKTM + PI4.2 Có khả năng sử dụng ngoại ngữ trong giao tiếp - PLO5. Vận dụng các kiến thức về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, khoa học máy tính và CNKTM để giải quyết các vấn đề cơ bản; + PI5.1 Vận dụng được các kiến thức về KHTN, khoa học máy tính và Công nghệ kỹ thuật máy tính để giải quyết các vấn đề cơ bản + PI5.2 Vận dụng được các kiến thức về KHXH vào công việc thực tế. - PLO6. Có khả năng áp dụng các quy trình, kỹ thuật và công cụ khác nhau để phân tích, thiết kế, kiểm thử hệ thống mạch điện tử, vi mạch; + PI6.1 Thiết kế được các linh kiện điện tử theo yêu cầu, thiết kế được các cổng logic tổ hợp và tuần tự cơ bản, thực hiện được layout từ một cổng logic chuẩn tới một hệ thống vi mạch số. + PI6.2 Triển khai tối ưu hóa và thiết kế được hệ thống vi mạch số đáp ứng nhu cầu các doanh nghiệp và các tổ chức - PLO7. Có khả năng thiết kế, xây dựng, triển khai phần cứng, phần mềm, các sản phẩm, giải pháp thông minh và tự động hóa. + PI7.1 Có khả năng sử dụng thành thạo các ngôn ngữ và công cụ lập trình và các phần mềm chuyên dụng trong lĩnh vực công nghệ kỹ thuật máy tính, điện tử, điều khiển tự động. + PI7.2 Đề xuất ý tưởng, tính toán, thiết kế phần cứng, lập trình cho hệ thống thông minh, tự động hóa đáp ứng các yêu cầu đặt ra. - PLO8. Có khả năng nghiên cứu, đề xuất đưa ra các giải pháp nâng cấp, khắc phục các sự cố liên quan đến hệ thống vi mạch, mạch điện tử, các hệ thống nhúng, hệ thống thông minh, tự động hóa. + PI8.1 Xử lý được các sự cố liên quan đến các thiết bị điện tử, vi mạch và thiết bị tự động hóa; đề xuất được các giải pháp thay thế và cải tiến liên quan thiết bị điện tử, các hệ thống nhúng và



STT	Nội dung	Trình độ đào tạo Đại học chính quy
		hệ thống thông minh. + PI8.2 Đề xuất được các giải pháp tối ưu trong việc quản lý và vận hành hệ thống điện - điện tử, hệ thống thông minh và tự động hóa.
III	Các chính sách, hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho người học	- Cơ cấu tổ chức hỗ trợ sinh viên được thiết lập có hệ thống trong toàn trường với sự tham mưu và phối hợp của các bộ phận chức năng quản lý sinh viên và cố vấn, giáo viên chủ nhiệm bên cạnh các tổ chức đoàn thể: Đoàn Thanh niên, Hội sinh viên. - Các chế độ, chính sách cho sinh viên: + Học bổng khuyến khích học tập + Miễn giảm học phí + Bảo hiểm y tế, bảo hiểm thân thể + Tín dụng - xác nhận cho sinh viên vay vốn ngân hàng chính sách xã hội được giải quyết đầy đủ và kịp thời - Học bổng từ các cơ quan, tổ chức đối tác trong và ngoài trường dành cho sinh viên - Chính sách khen thưởng đối với sinh viên đạt thành tích cao trong các hoạt động học tập, nghiên cứu khoa học và rèn luyện - Chính sách hỗ trợ sinh viên gặp khó khăn đột xuất - Các hội thảo hướng nghiệp, tư vấn việc làm, các thông tin tuyển dụng, tạo các cơ hội việc làm cho sinh viên - Các hoạt động tư vấn, hỗ trợ sinh viên về phương pháp học tập, kỹ năng xã hội, kỹ năng nghề nghiệp - Các câu lạc bộ sinh viên được tạo điều kiện thuận lợi để hoạt động - Các hoạt động nhằm tạo môi trường năng động cho sinh viên học tập và rèn luyện: + NCKH sinh viên + Các cuộc thi văn nghệ - thể thao, Tài năng sinh viên + Cuộc thi tìm kiếm tài năng tiếng Anh ETC + Cuộc thi vườn ươm khởi nghiệp PISI + Cuộc thi sáng tạo Robocar - Road to VKU + Cuộc thi sáng tạo video - Các hoạt động hỗ trợ trong học tập và sinh hoạt như: + Chuyển xe quê hương + Hỗ trợ sinh viên về quê ăn Tết, v.v.

STT	Nội dung	Trình độ đào tạo Đại học chính quy
IV	Chương trình đào tạo mà nhà trường thực hiện	- Theo Quyết định số 1612/ĐHVH ngày 20 tháng 10 năm 2023 ban hành Chương trình giáo dục Đại học hệ Chính quy dùng cho các ngành đào tạo của Trường Đại học CNTT&TT Việt - Hàn. CTĐT được cấu trúc theo hệ thống tín chỉ, quá trình đào tạo tuân theo quy định của Bộ GD&ĐT và trường Đại học CNTT&TT Việt Hàn. Thời gian đào tạo trong 4,5 năm. Mỗi năm học gồm hai học kỳ chính (từ tháng 9 đến tháng 6 năm sau) và học kỳ hè (tháng 7 đến tháng 8). Theo lộ trình được thiết kế, sinh viên được học các học phần thuộc khối kiến thức cơ bản và cơ sở ngành từ học kỳ 1 đến học kỳ 4, các kiến thức chuyên ngành được học trong 5 học kỳ tiếp theo.
V	Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường	Có kiến thức nền tảng về ngành CNKTMT để phát triển kiến thức mới và có thể tiếp tục học tập ở trình độ thạc sỹ, tiến sỹ ngành CNKTMT, CNTT và các ngành gần khác.
VI	Vị trí làm sau khi tốt nghiệp	- Lập trình viên, đặc biệt là lập trình các phần mềm nhúng trên các thiết bị di động (Smartphone, Tablet, v.v.), các hệ thống công nghiệp, xe ô tô, điện gia dụng, nhà thông minh, nông nghiệp thông minh, nhà thông minh đặc biệt trong thành phố thông minh. - Kỹ sư thiết kế, phát triển hệ thống phần cứng, chip, vi mạch, mạch điện - điện tử, mạch điều khiển, phần mềm ứng dụng IoT, học máy, xử lý dữ liệu và các lĩnh vực liên quan khác. - Kỹ sư công nghệ thông tin nói chung trong các cơ quan, doanh nghiệp chuyên và không chuyên về công nghệ thông tin - Nghiên cứu viên, giảng viên trong các cơ sở đào tạo về công nghệ thông tin và kỹ thuật máy tính.

VII. NGÀNH AN TOÀN THÔNG TIN

STT	Nội dung	Trình độ đào tạo Đại học chính quy
I	Điều kiện đăng ký tuyển sinh	1. Người học tốt nghiệp THPT hoặc trình độ tương đương. 2. Đăng ký xét tuyển vào ngành An toàn thông tin của trường Đại học Công nghệ thông tin và truyền thông Việt-Hàn, Đại học Đà Nẵng theo đúng các phương thức và tổ hợp xét tuyển quy định; 3. Có điểm bằng hoặc cao hơn điểm trúng tuyển theo các phương thức và tổ hợp môn xét tuyển của ngành An toàn thông tin của trường Đại học Công nghệ thông tin và truyền thông Việt – Hàn, Đại học Đà Nẵng.

STT	Nội dung	Trình độ đào tạo Đại học chính quy
II	Mục tiêu kiến thức, kỹ năng, thái độ và trình độ ngoại ngữ đạt được	1. Mục tiêu chung Đào tạo kỹ sư ngành An toàn thông tin (ATTT) có phẩm chất chính trị, đạo đức, trách nhiệm và sự cảnh giác cao khi tác nghiệp trên không gian mạng; có ý thức về vai trò, trách nhiệm nghề nghiệp và ý thức phục vụ cộng đồng; có kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp và năng lực nghiên cứu tương xứng với trình độ đào tạo; có sức khỏe, đáp ứng tốt nhu cầu lao động trong thời kỳ hội nhập quốc tế và công cuộc chuyển đổi số của quốc gia, của các tỉnh thành, của các lĩnh vực.. 2. Mục tiêu cụ thể - PO1. Có đạo đức nghề nghiệp tốt; - PO2. Có khả năng đọc/viết tài liệu bằng Tiếng Anh; có khả năng giao tiếp Tiếng Anh cơ bản; có khả năng thuyết trình/báo cáo vấn đề khoa học bằng Tiếng Anh. Có kỹ năng làm việc nhóm. - PO3. Có kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội. - PO4. Có kiến thức toàn diện, chuyên sâu và tiên tiến về lĩnh vực An toàn thông tin; - PO5. Có khả năng nghiên cứu, giải quyết vấn đề và đưa ra những kết luận mang tính chuyên gia thuộc lĩnh vực An toàn thông tin;. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLO) - PLO1. Có đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm đối với cộng đồng; + PI1.1 Tuân thủ các quy định, quy trình kỹ thuật và quy tắc an toàn trong khi thực hiện công việc. + PI1.2 Có trách nhiệm đối với công việc và cộng đồng. - PLO2. Có khả năng giao tiếp và làm việc nhóm; + PI2.1 Có khả năng soạn thảo và thuyết trình báo cáo. + PI2.2 Có khả năng làm việc nhóm. - PLO3: Có tư duy phản biện và khởi nghiệp; + PI3.1 Nhận xét, đánh giá được báo cáo khoa học. + PI3.2 Xây dựng được đề án khởi nghiệp. - PLO4. Có khả năng sử dụng ngoại ngữ trong giao tiếp và trong lĩnh vực CNTT;

STT	Nội dung	Trình độ đào tạo Đại học chính quy
		+ PI4.1. Sử dụng được Ngoại ngữ để trình bày các vấn đề trong lĩnh vực CNTT + PI4.2. Có khả năng sử dụng Ngoại ngữ trong giao tiếp (chứng chỉ đạt CDR ngoại ngữ) - PLO5. Có khả năng vận dụng các kiến thức về khoa học tự nhiên (KHTN), khoa học xã hội (KHXX) và CNTT để giải quyết các vấn đề cơ bản; + PI5.1 Vận dụng được các kiến thức về KHTN và CNTT để giải quyết các vấn đề cơ bản. + PI5.2 Vận dụng được các kiến thức về KHXX vào công việc thực tế. - PLO6. Có khả năng thiết kế và phát triển các sản phẩm CNTT cơ bản; + PI6.1 Phân tích, thiết kế và xây dựng phần mềm ứng dụng cỡ vừa và nhỏ. + PI6.2 Phát triển được các giải pháp công nghệ thông tin ứng dụng vào thực tiễn. - PLO7. Có khả năng xây dựng, quản trị và bảo trì các hệ thống mạng; + PI7.1 Có khả năng thiết kế và xây dựng các hệ thống mạng. + PI7.2 Có khả năng quản trị, bảo trì và khắc phục sự cố trên các hệ thống mạng. - PLO8. Có khả năng đánh giá và bảo mật các hệ thống thông tin; + PI8.1 Có khả năng kiểm thử xâm nhập và đánh giá an toàn thông tin. + PI8.2 Có khả năng bảo mật, phát triển các chính sách và giải pháp đảm bảo an toàn hệ thống thông tin..
III	Các chính sách, hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho người học	- Cơ cấu tổ chức hỗ trợ sinh viên được thiết lập có hệ thống trong toàn trường với sự tham mưu và phối hợp của các bộ phận chức năng quản lý sinh viên và cố vấn, giáo viên chủ nhiệm bên cạnh các tổ chức đoàn thể: Đoàn Thanh niên, Hội sinh viên. - Các chế độ, chính sách cho sinh viên: + Học bổng khuyến khích học tập + Miễn giảm học phí + Bảo hiểm y tế, bảo hiểm thân thể

STT	Nội dung	Trình độ đào tạo Đại học chính quy
		+ Tín dụng - xác nhận cho sinh viên vay vốn ngân hàng chính sách xã hội được giải quyết đầy đủ và kịp thời - Học bổng từ các cơ quan, tổ chức đối tác trong và ngoài trường dành cho sinh viên - Chính sách khen thưởng đối với sinh viên đạt thành tích cao trong các hoạt động học tập, nghiên cứu khoa học và rèn luyện - Chính sách hỗ trợ sinh viên gặp khó khăn đột xuất - Các hội thảo hướng nghiệp, tư vấn việc làm, các thông tin tuyển dụng, tạo các cơ hội việc làm cho sinh viên - Các hoạt động tư vấn, hỗ trợ sinh viên về phương pháp học tập, kỹ năng xã hội, kỹ năng nghề nghiệp - Các câu lạc bộ sinh viên được tạo điều kiện thuận lợi để hoạt động - Các hoạt động nhằm tạo môi trường năng động cho sinh viên học tập và rèn luyện: + NCKH sinh viên + Các cuộc thi văn nghệ - thể thao, Tài năng sinh viên + Cuộc thi tìm kiếm tài năng tiếng Anh ETC + Cuộc thi vườn ươm khởi nghiệp PISI + Cuộc thi sáng tạo Robocar - Road to VKU + Cuộc thi sáng tạo video - Các hoạt động hỗ trợ trong học tập và sinh hoạt như: + Chuyển xe quê hương + Hỗ trợ sinh viên về quê ăn Tết, v.v.
IV	Chương trình đào tạo mà nhà trường thực hiện	- Theo Quyết định số 594/ĐHVH ngày 19 tháng 4 năm 2023 ban hành Chương trình giáo dục Đại học hệ Chính quy dùng cho các ngành đào tạo của Trường Đại học CNTT&TT Việt - Hàn. CTĐT được cấu trúc theo hệ thống tín chỉ, quá trình đào tạo tuân theo quy định của Bộ GD&ĐT và trường Đại học CNTT&TT Việt Hàn. Thời gian đào tạo trong 4,5 năm. Mỗi năm học gồm hai học kỳ chính (từ tháng 9 đến tháng 6 năm sau) và học kỳ hè (tháng 7 đến tháng 8).
V	Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường	Có kiến thức nền tảng toàn diện và chuyên nghiệp về ngành An toàn thông tin để phát triển kiến thức mới và có thể tiếp tục học tập chuyên sâu ở trình độ thạc sĩ, tiến sĩ ngành An toàn thông tin và các ngành nghề CNTT khác

STT	Nội dung	Trình độ đào tạo Đại học chính quy
VI	Vị trí làm sau khi tốt nghiệp	Sinh viên tốt nghiệp từ CTĐT ngành An toàn thông tin có thể làm các công việc: - Chuyên viên thiết kế và thi công các hệ thống mạng: thiết kế, xây dựng và bảo trì các hệ thống mạng máy tính an toàn, hiệu quả, thông minh cho các cơ quan và doanh nghiệp. - Chuyên gia phân tích bảo mật: Công việc của một Security Analyst là đảm bảo sự an toàn cho các thông tin và dữ liệu của tổ chức bằng cách tìm kiếm, phát hiện và giải quyết các lỗ hổng bảo mật và các cuộc tấn công mạng. Các nhiệm vụ cụ thể của một Security Analyst có thể bao gồm: Xây dựng các giải pháp bảo mật: Thiết kế và triển khai các giải pháp bảo mật để bảo vệ hệ thống thông tin của tổ chức, bao gồm cả hệ thống mạng và các ứng dụng. Đánh giá và đưa ra khuyến nghị: Đánh giá các rủi ro bảo mật và đưa ra khuyến nghị cho những cải thiện trong bảo mật hệ thống. Cập nhật và duy trì bảo mật: Theo dõi và cập nhật các chính sách bảo mật, chuẩn bị kế hoạch khắc phục sự cố và đảm bảo hệ thống an toàn. - Kỹ sư An toàn thông tin: Cyber Security Engineer là một chuyên gia trong lĩnh vực an ninh mạng, chịu trách nhiệm thiết kế, triển khai và duy trì các giải pháp bảo mật hệ thống thông tin của một tổ chức hay doanh nghiệp. Công việc của Cyber Security Engineer bao gồm phát hiện và ngăn chặn các cuộc tấn công mạng, giám sát mạng và hệ thống để phát hiện và xử lý các lỗ hổng bảo mật, đảm bảo an toàn cho dữ liệu và thông tin của tổ chức. - Chuyên gia điều tra số: thu thập, phân tích và đánh giá các dấu hiệu của tấn công mạng để tìm ra nguyên nhân và phạm nhân của vụ việc. Các hoạt động như thu thập chứng cứ kỹ thuật số, kiểm tra và phân tích log hệ thống, phân tích mã độc và các tệp tin đính kèm, thực hiện các phân tích mã nguồn. - Chuyên gia phân tích mã độc: phân tích các chương trình đáng ngờ, khám phá những gì chúng làm và viết báo cáo về những phát hiện của chúng. Mục tiêu cuối cùng là tìm hiểu về tất cả các hoạt động mà một chương trình độc hại thực hiện, tìm hiểu cách phát hiện và báo cáo nó. - Chuyên viên giám sát An toàn thông tin: vận hành và sử dụng nhiều công cụ phòng thủ giám sát bảo mật, chẳng hạn như thông tin bảo mật và quản lý sự kiện (SIEM) và các công cụ phát hiện ngăn chặn (EDR). Có kỹ năng phân tích xử lý tình huống giám

STT	Nội dung	Trình độ đào tạo Đại học chính quy
		sát, ứng cứu sự cố, phân tích an ninh. - Chuyên gia kiểm thử xâm nhập: Kiểm tra, đánh giá bảo mật an ninh cho hệ thống, cổng thông tin điện tử, kiến trúc an ninh, hạ tầng bảo mật

Biểu mẫu 18

**ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ
TRUYỀN THÔNG VIỆT - HÀN**

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin chất lượng đào tạo thực tế của cơ sở giáo dục đại học, trường cao đẳng
sư phạm, trung cấp sư phạm năm học 2024 - 2025**

A. Công khai thông tin về quy mô đào tạo hiện tại

STT	Khối ngành	Quy mô sinh viên hiện tại	
		Thạc sỹ	Đại học chính quy
	Tổng số		5601
1	Khối ngành I		
2	Khối ngành II		
3	Khối ngành III		1604
4	Khối ngành IV		
5	Khối ngành V		3997
6	Khối ngành VI		
7	Khối ngành VII		

B. Công khai thông tin về sinh viên tốt nghiệp và tỷ lệ sinh viên có việc làm sau 01 năm

STT	Khối ngành	Số sinh viên tốt nghiệp năm 2022	Phân loại tốt nghiệp (%)			SL SVTN có việc làm	SL SVTN đang học nâng cao	Tổng số SVTN được khảo sát	Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm sau 1 năm ra trường (%)*
			Loại xuất sắc	Loại giỏi	Loại khá				
	Tổng số								
1	Khối ngành I								
2	Khối ngành II								
3	Khối ngành III	26	3,85	23,08	69,23	13	0	13	100
4	Khối ngành IV								
5	Khối ngành V	84	0	15,48	66,67	70	2	76	94,74
6	Khối ngành VI								
7	Khối ngành VII								

(*) Tỷ lệ SVTN có việc làm tính theo công thức: ((SL SVTN có việc làm + SL SVTN đang học nâng cao)/tổng số SVTN được khảo sát)* 100

C. Công khai các môn học của từng khóa học, chuyên ngành

- Khoa Kinh tế số và Thương mại điện tử:

https://docs.google.com/document/d/1WO9wCx4umQ8lAkwtIfJEQ0STqXm9QuCH/edit?usp=drive_link&oid=104846948637952931717&rtpof=true&sd=true

- Khoa Khoa học máy tính:

<https://docs.google.com/document/d/1UO8NvXPr1kIkplCds-PSn-bAh3ObXcjg/edit?usp=sharing&oid=104846948637952931717&rtpof=true&sd=true>

- Khoa Kỹ thuật máy tính và Điện tử:

<https://docs.google.com/document/d/1OXoLGkiGNZYgQ7cbiKVg28ZmZG3pRZmA/edit?usp=sharing&oid=104846948637952931717&rtpof=true&sd=true>

D. Công khai thông tin về giáo trình, tài liệu tham khảo do cơ sở giáo dục tổ chức biên soạn

STT	Tên giáo trình, tài liệu tham khảo (kể cả giáo trình điện tử)	Năm xuất bản	Kế hoạch soạn thảo giáo trình, tài liệu tham khảo (kể cả giáo trình điện tử)
1.	Giáo trình Hệ điều hành Windows Server 2003/Lê Tự Thanh.	2010	
2.	Giáo trình lập trình Visual Basic. Net với cơ sở dữ liệu/Trịnh Thị Ngọc Linh.	2010	
3.	Giáo trình phân tích, thiết kế hướng đối tượng/Phí Đắc Hải, Lê Viết Trương.	2012	
4.	Giáo trình tin học đại cương/Nguyễn Thanh Bình, Phan Thanh Tao, Nguyễn Tấn Khôi...	2013	
5.	Bài tập lập trình Java cơ bản : Có lời giải/Huỳnh Công Pháp.	2014, 2018	
6.	Đồ họa máy tính/Nguyễn Tấn Khôi, Phan Thanh Tao, Lê Thị Thu Nga	2017	
7.	Auto cad cho thiết kế nội thất / Ju Yeon Kim, Võ Thành Thiên, Trần Thị Hạ Quyên.	2019	
8.	Cơ sở của xác suất - Biến ngẫu nhiên và quá trình ngẫu nhiên /Oh-Soon Shin, Nguyễn Văn Hiếu, Đinh Văn Sơn...	2019	
9.	Cơ sở dữ liệu /Sang Ho Lee, Hoàng Bảo Hùng, Lương Khánh Tý, ...	2019	
10.	Cơ sở dữ liệu nâng cao /Sang Ho Lee, Hoàng Bảo Hùng, Hồ Văn Phi, ...	2019	

STT	Tên giáo trình, tài liệu tham khảo (kể cả giáo trình điện tử)	Năm xuất bản	Kế hoạch soạn thảo giáo trình, tài liệu tham khảo (kể cả giáo trình điện tử)
11.	Cấu trúc dữ liệu /Jiman Hong, Nguyễn Văn Lợi, Nguyễn Phương Tâm ...	2019	
12.	Giới thiệu về nghệ thuật truyền thông / Kyu Jung Kim, Phan Đăng Thiệu Hiệp, Hoàng Thị Huệ dịch; Hoàng Bảo Hùng	2019	
13.	Giới thiệu về thương mại quốc tế / Byoung Mun Lee, Vũ Thị Quỳnh Anh, Nguyễn Thị Quỳnh Anh.	2019	
14.	HTML 5 & thực hành nội dung tương tác /Chan Lim, Trịnh Thị Ngọc Linh, Nguyễn Thị Hoa Huệ.	2019	
15.	Hiểu và vận dụng các dịch vụ tư vấn kinh doanh /GwangYong Gim, Văn Hùng Trọng, Nguyễn Thị Kiều Trang ...	2019	
16.	Hành vi tổ chức: Góc nhìn quản lý /Lee Sang Ho, Phạm Nguyễn Minh Nhật, Dương Thị Thu Trang....	2019	
17.	Hệ tính toán phân tán /Jiman Hong, Lê Viết Trương, Hoàng Hữu Đức ...	2019	
18.	Hệ điều hành /Jiman Hong, Nguyễn Vũ; Vương Công Đạt dịch; Trần Thế Sơn h.đ.	2019	
19.	Kiến trúc máy tính /Myungsik Yoo, Trần Thế Sơn, Nguyễn Vũ Anh Quang.	2019	
20.	Kế toán thuế /Hee Chun Rho, Vũ Thị Quỳnh Anh, Huỳnh Bá Thúc Diệu ...	2019	
21.	Kế toán tài chính /Kyeongho Park, Lê Thị Minh Đức, Ngô Hải Quỳnh, ...	2019	
22.	Kỹ năng tư duy sáng tạo /Myung Won Kim, Lê Thị Thanh Vân, Nguyễn Trọng Công Thành...	2019	
23.	Lý thuyết đầu tư /Joon Hee Rhee, Hyung Kyu Kam, Yong Jae Shin ...; Hoàng Thị Hồng Hà dịch, Lê Thị Mỹ Hạnh, Lê Thị Minh Đức	2019	
24.	Lý thuyết ứng dụng trong truyền thông số /Young Hwan Lim, Nguyễn Quang Vũ, Phan Đăng Thiệu Hiệp...	2019	
25.	Lập trình Linux /Jiman Hong, Đỗ Công Đức, Đặng Quang Hiến dịch; Trần Thế Sơn h.đ.	2019	

STT	Tên giáo trình, tài liệu tham khảo (kể cả giáo trình điện tử)	Năm xuất bản	Kế hoạch soạn thảo giáo trình, tài liệu tham khảo (kể cả giáo trình điện tử)
26.	Lập trình hướng đối tượng với C++ / Chanho Lee, Lê Tự Thanh, Nguyễn Thanh Cẩm.	2019	
27.	Lập trình mạng /Younghan Kim, Trần Thế Sơn, Lê Kim Trọng, ...	2019	
28.	Marketing dịch vụ /Gidu Kang, Lê Phước Cửu Long, Trần Phạm Huyền Trang ...	2019	
29.	Mô hình kinh doanh phần mềm nguồn mở /Jong Bae Kim, Phạm Nguyễn Minh Nhựt, Văn Hùng Trọng ...	2019	
30.	Mạng di động LTE /Younghan Kim, Nguyễn Vũ Anh Quang, Trần Thị Trà Vinh ...	2019	
31.	Mạng máy tính /Younghan Kim, Lê Tự Thanh, Ninh Khánh Chi ...	2019	
32.	Nghiên cứu marketing /Kunbae Kim, Nguyễn Thị Kim Ánh, Trương Thị Viên.	2019	
33.	Nguyên lý kế toán /Yongkyu Lee, Lê Thị Minh Đức, Ngô Hải Quỳnh, ...	2019	
34.	Nguyên lý marketing /Hongsik John Cheon, Trương Thị Viên; Phạm Thị Hồng Hạnh dịch, Lê Thị Bích Thảo dịch.	2019	
35.	Phân tích hoạt động kinh doanh /Oungrak Oh, Nguyễn Thị Như Quỳnh; Lê Phước Cửu Long dịch.	2019	
36.	Phần mềm mã nguồn mở /Jong Bae Kim, Trần Thế Sơn, Đỗ Công Đức ...	2019	
37.	Quản lý chất lượng toàn diện /Hanjoo Yoo, Hoàng Bảo Hùng, Nguyễn Thị Như Quỳnh.	2019	
38.	Quản trị chiến lược : Lợi thế cạnh tranh và toàn cầu hóa /Seung Ho Ahn, Vũ Thị Quỳnh Anh, Nguyễn Văn Thanh Trường...	2019	
39.	Quản trị phân phối /Seung Ho Ahn, Trần Phạm Huyền Trang, Nguyễn, Thị Kiều Trang....	2019	

STT	Tên giáo trình, tài liệu tham khảo (kể cả giáo trình điện tử)	Năm xuất bản	Kế hoạch soạn thảo giáo trình, tài liệu tham khảo (kể cả giáo trình điện tử)
40.	Quản trị quan hệ khách hàng /Gidu Kang, Nguyễn Thị Kim Ánh, Lê Phước Cửu Long...	2019	
41.	Quản trị số và lý luận thông tin quản lý / Jeongil Choi, Lê Viết Trương, Nguyễn Ngọc Huyền Trân.	2019	
42.	Quản trị tài chính /Richard J. Fendler, Young Sang Kim, Trần Ngọc Phương Thảo; Lê Thị Minh Đức dịch, Lê Thị Mỹ Hạnh h.đ.	2019	
43.	Thành thạo lập trình C /Jaeyoung Choi, Chae-Woo Yoo, Võ Hoàng Phương Dung ...	2019	
44.	Thẩm mỹ truyền thông /Joonsung Yoon, Võ Thành Thiên, Võ Thành Vũ; Hoàng Bảo Hùng dịch, Nguyễn Quang Vũ h.đ.	2019	
45.	Thị giác máy tính /Hyung Il Choi, Trần Thế Sơn, Nguyễn Quang Vũ...	2019	
46.	Thực hành thiết kế đồ họa /Junghwan Sung, Lê Thị Thanh Vân, Trần Thị Hạ Quyên; Lê Thị Thanh Vân dịch.	2019	
47.	Toán rời rạc cho khoa học máy tính / Myung-Won Kim, Nguyễn Thanh Cẩm, Võ Ngọc Đạt; Hoàng Hữu Hạnh dịch.	2019	
48.	Truyền số liệu và mạng /Myungsik Yoo, Nguyễn Thị Huyền Trang, Nguyễn Vũ Anh Quang.	2019	
49.	Truyền thông số /Yoan Shin, Nguyễn Lâm Ngọc Thư, Trần Thị Trà Vinh.	2019	
50.	Trình biên dịch C /Chae-Woo Yoo, Lê Tự Thanh, Trịnh Thị Ngọc Linh ...	2019	
51.	Tạo lập giá trị khách hàng /Kunbae Kim, Nguyễn Thanh Hoài, Lê Phước Cửu Long ...	2019	
52.	Vật liệu hoàn thiện nội thất /Ju Yeon Kim, Sun Young Kim, Phan Đăng Thiệu Hiệp ...	2019	
53.	Đại số tuyến tính /Huyn-Chool Shin, Trần Thị Phương; Trần Thị Bích Hòa dịch.	2019	



STT	Tên giáo trình, tài liệu tham khảo (kể cả giáo trình điện tử)	Năm xuất bản	Kế hoạch soạn thảo giáo trình, tài liệu tham khảo (kể cả giáo trình điện tử)
54.	Mạng máy tính /Nguyễn Hà Huy Cường (ch.b), Mai Văn Hà, Nguyễn Đức Hiền...	2020	
55.	Cyber Defense Mechanisms : Security, Privacy, and Challenges /Gautam Kumar, Dinesh Kumar Saini, Nguyen Ha Huy Cuong.	2021	
56.	Thiết kế Website/ Trần Văn Đại, Võ Ngọc Đạt, Đỗ Công Đức, Ngô Lê Quân, Nguyễn Văn Bình, Lê Viết Trương, Võ Hùng Cường, Lương Khánh Tỷ	2024 (dự kiến)	14/07/2024
57.	Marketing căn bản/Nguyễn Thị Kiều Trang, Lê Phước Cửu Long, Đặng Thị Thanh Minh	2024 (dự kiến)	14/07/2024
58.	Hành vi người tiêu dùng/Nguyễn Thanh Hoài	2024 (dự kiến)	14/07/2024
59.	Tin học đại cương khối kinh tế/Văn Hùng Trọng, Vũ Thu Hà, Nguyễn Thị Thu Ngân	2024 (dự kiến)	14/07/2024
60.	Lập trình hướng đối tượng với Java/ Huỳnh Công Pháp, Huỳnh Ngọc Thọ, Hà Thị Minh Phương	2024 (dự kiến)	14/07/2024
61.	Đảm bảo chất lượng và kiểm thử phần mềm/Nguyễn Thanh Bình, Nguyễn Quang Vũ	2024 (dự kiến)	14/07/2024
62.	Giáo trình lý thuyết và bài tập Lập trình hướng đối tượng	2024	
63.	Giáo trình Đảm bảo chất lượng và kiểm thử phần mềm	2024	
64.	Giáo trình Thiết kế UX/UI	2024	
65.	Giáo trình Thiết kế website	2024	
66.	Lập trình Python		2025
67.	Học máy		2025

E. Công khai thông tin về đồ án, khóa luận, luận văn, luận án tốt nghiệp

https://docs.google.com/document/d/1qjZy6ylOK50LsdH_7GJHKvh2PXXZQMn90/edit?usp=sharing&oid=104846948637952931717&rtpof=true&sd=true

G. Công khai thông tin đào tạo theo đơn đặt hàng của nhà nước, địa phương và doanh nghiệp

STT	Tên đơn vị đặt hàng đào tạo	Số lượng	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Kết quả đào tạo
1					
2					

H. Công khai hội nghị, hội thảo khoa học do cơ sở giáo dục tổ chức

STT	Tên chủ đề hội nghị, hội thảo khoa học	Thời gian tổ chức	Địa điểm tổ chức	Số lượng đại biểu tham dự
1	Hội thảo lần thứ 12 về Công nghệ thông tin và Ứng dụng (The 12th Conference on Information Technology and its applications - CITA 2023)	28 - 29 tháng 07 năm 2023	Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông Việt - Hàn, Đại học Đà Nẵng	200
2	Hội thảo Quốc tế về các công nghệ truyền thông tiên tiến 2023 (2023 International Conference On Advanced Technologies For Communications – ATC 2023)	19 ~ 20 tháng 10 năm 2023	Khách sạn Royal Lotus, Nguyễn Văn Thoại, Bắc Mỹ Phú, Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng	200
3	Hội nghị Sinh viên nghiên cứu khoa học	6/2023	Trường Đại học CNTT&TT Việt - Hàn	100

I. Công khai thông tin về các hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, sản xuất thử và tư vấn

STT	Tên dự án, nhiệm vụ khoa học công nghệ	Người chủ trì và các thành viên	Đối tác trong nước và quốc tế	Thời gian thực hiện	Kinh phí thực hiện	Tóm tắt sản phẩm, ứng dụng thực tiễn
1	Phát triển trợ lý ảo thông minh hỗ trợ tìm kiếm và giới thiệu việc làm CNTT dựa trên xử lý ngôn ngữ tự nhiên	TS. Nguyễn Hữu Nhật Minh		3/2023-12/2023	11,97 triệu	Có 01 bài đăng kỷ yếu hội thảo CITA 2023 phiên quốc tế: "Information Technology Skills Extractor for Job Descriptions in vku-ITSkills Dataset using Natural Language Processing" - 07/2023. Báo cáo cung cấp được VKU Chatbot dựa trên BotPress, hội thoại đã được thiết kế để trao đổi với ứng viên nhằm thu thập thông tin cần thiết và giới thiệu công việc phù hợp.
2	Nghiên cứu các mô hình Generative	ThS. Hà Thị		3/2023-12/2023	11,97 triệu	Có 01 bài đăng kỷ yếu hội thảo CITA 2023 phiên quốc tế: "A comparative study of

STT	Tên dự án, nhiệm vụ khoa học công nghệ	Người chủ trì và các thành viên	Đối tác trong nước và quốc tế	Thời gian thực hiện	Kinh phí thực hiện	Tóm tắt sản phẩm, ứng dụng thực tiễn
	Adversarial Network (GAN) xử lý mất cân bằng dữ liệu trong dự đoán lỗi phần mềm	Minh Phương				Wrapper feature selection techniques in Software Fault Prediction” - 07/2023 Có 01 bài đăng kỷ yếu Hội nghị Khoa học công nghệ Quốc gia lần thứ XVI về Nghiên cứu cơ bản và ứng dụng Công nghệ thông tin (FAIR’2023): “A combination of feature selection and data sampling techniques for Software Fault Prediction” - 09/2023
3	Nghiên cứu sự tác động của mức độ công bố thông tin về trách nhiệm xã hội đến thành quả hoạt động tài chính và phi tài chính của các doanh nghiệp ở Việt Nam	ThS. Lê Hà Như Thảo PGS.TS. Đoàn Ngọc Anh Phi TS. Võ Văn Cương TS. Trần Anh Kiệt		12/2020-11/2023	110 triệu	Sản phẩm gồm các bài báo: Le Ha Nhu Thao, Doan Ngoc Phi Anh, Vo Hung Cuong, Nguyen Thi Kim Ngoc and Vo Van Cuong (2023). The effect of corporate social responsibility on firm performance: Evidence from Vietnam. <i>Problems and Perspectives in Management</i> , 21(3), 528-542. doi:10.21511/ppm.21(3).2023.42 Doan Ngoc Phi Anh, Le Ha Nhu Thao, Vo Van Cuong (2023). The Corporate Social responsibility disclosure in Vietnam. The University of Danang, Journal of Science and Technology. Nghiên cứu sinh đã hoàn thành đề tài tiến sĩ với đề tài <i>Nghiên cứu về tác động của trách nhiệm xã hội đến thành quả hoạt động của doanh nghiệp ở Việt Nam</i> Sản phẩm của đề tài là mô hình về sự tác động của trách nhiệm xã hội đến thành quả hoạt động được rút ra từ việc nghiên cứu số liệu của các doanh nghiệp ở Việt Nam. - Báo cáo khoa học làm tài liệu tham khảo về những vấn đề liên quan đến sự tác động của công bố thông tin trách nhiệm xã hội và thành quả hoạt động của doanh nghiệp. - Kết quả nghiên cứu của đề tài chuyển giao cho Trường Đại học CNTT&TT Việt - Hàn đề làm tài liệu tham khảo cho sinh viên khối ngành kinh tế xã hội cụ thể như kế toán - kiểm toán, quản trị kinh doanh, quản trị tài chính số.

K. Công khai thông tin kiểm định cơ sở giáo dục và chương trình giáo dục

STT	Tên cơ sở đào tạo hoặc các chương trình đào tạo	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/Công nhận	Nghị quyết của Hội đồng KĐCLGD	Công nhận đạt/không đạt chất lượng giáo dục	Giấy chứng nhận/Công nhận	
						Ngày cấp	Giá trị đến
1	CTĐT cử nhân ngành Quản trị kinh doanh	8/2023	46/50 tiêu chí đạt	126/NQ- HĐKĐCL ngày 16/10/2023	Đạt	16/11/2023	16/11/2028
2	CTĐT kỹ sư ngành Công nghệ thông tin	8/2023	46/50 tiêu chí đạt	124/NQ- HĐKĐCL ngày 16/11/2023	Đạt	16/11/2023	16/11/2028
3	CTĐT kỹ sư ngành Công nghệ kỹ thuật máy tính	8/2023	46/50 tiêu chí đạt	125/NQ- HĐKĐCL ngày 16/10/2023	Đạt	16/11/2023	16/11/2028


 TRƯỞNG
 ĐẠI
 NG NG'
 VÀ TRƯ
 VỊ
 HC

Biểu mẫu 19

**ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ
TRUYỀN THÔNG VIỆT - HÀN**

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục đại học, trường cao đẳng sư phạm,
trung cấp sư phạm, năm học 2024 - 2025**

A. Công khai thông tin về diện tích đất, tổng diện tích sàn xây dựng

STT	Nội dung	Diện tích (m ²)	Hình thức sử dụng		
			Sở hữu	Liên kết	Thuê
1	Tổng diện tích đất cơ sở đào tạo quản lý sử dụng				
	Trong đó:				
a	Trụ sở chính	215.000	x		
b	Phân hiệu tại...				
c	Cơ sở 2 tại...				
2	Tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học	22.807	x		
	Trong đó:				
a	Trụ sở chính				
b	Phân hiệu tại...				
c	Cơ sở 2 tại...				

B. Công khai thông tin về các phòng thí nghiệm, phòng thực hành, xưởng thực tập, nhà tập đa năng, hội trường, phòng học, thư viện, trung tâm học liệu

STT	Tên	Số lượng	Mục đích sử dụng	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
1	Phòng thí nghiệm							
2	Phòng thực hành	58	Giảng dạy thực hành	Sinh viên, giảng viên	5.484 m ²	x		
3	Xưởng thực tập							
4	Nhà tập đa năng	1	Phục vụ các hoạt động thể thao của Trường	Sinh viên, cán bộ viên chức	7.314,6m ²	x		
5	Hội trường	2	Phục vụ hoạt động chung	Sinh viên, cán bộ viên chức	655 m ²	x		

STT	Tên	Số lượng	Mục đích sử dụng	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
6	Phòng học	66	Giảng dạy lý thuyết	Sinh viên, giảng viên	5.612 m ²	x		
7	Phòng học đa phương tiện							
8	Thư viện	1	Lưu trữ giáo trình và tài liệu tham khảo	Sinh viên, cán bộ viên chức	1000 m ²	x		
9	Trung tâm học liệu							
10	Các phòng chức năng khác	27	Phòng làm việc	Cán bộ viên chức	2.742 m ²	x		

C. Công khai thông tin về học liệu (sách, tạp chí, e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) của thư viện và trung tâm học liệu

STT	Tên	Số lượng
1	Số phòng đọc	03
2	Số chỗ ngồi đọc	266
3	Số máy tính của thư viện	18
4	Số lượng đầu sách, tạp chí, e-book, cơ sở dữ liệu trong thư viện (đầu sách, tạp chí)	
4.1	Số lượng đầu sách	6.828
4.2	Số lượng đầu luận văn, luận án	37
4.3	Số lượng đầu đồ án tốt nghiệp (Bao gồm hệ Đại học và Cao đẳng)	2.585
4.4	Số lượng đầu đề tài NCKH	75
4.5	Số lượng đầu báo, tạp chí	46
4.6	Tài liệu điện tử	3.102
5	Số thư viện điện tử liên kết ngoài trường	0

D. Diện tích đất/sinh viên; diện tích sàn/sinh viên

STT	Tên	Tỷ lệ
1	Diện tích đất/sinh viên	38,39 m ² /sinh viên
2	Diện tích sàn/sinh viên	4,07 m ² /sinh viên

ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
VÀ TRUYỀN THÔNG VIỆT - HÀN

**Công khai thông tin về đội ngũ giảng viên cơ hữu của cơ sở giáo dục đại học
năm học 2024 - 2025**

[illegible]

TT	Nội dung	Tổng số	Chức danh		Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp		
			Giáo sư	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Trình độ khác	Hạng III	Hạng II	Hạng I
	Ngành ...											
2	Giảng viên cơ hữu môn chung											

B. Công khai thông tin về danh sách chi tiết đội ngũ giảng viên cơ hữu theo khối ngành

Stt	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Chức danh	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành giảng dạy
I	Khối ngành III					
1	Trần Thị Thuý Trinh	27/05/2000	Nữ	Trợ giảng	Đại học	Quản trị kinh doanh
2	Vũ Thị Quỳnh Anh	05/07/1987	Nữ	Giảng viên	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
3	Bùi Trần Huân	09/03/1981	Nam	Giảng viên	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
4	Vũ Thành Nhân	17/04/1996	Nam	Giảng viên	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
5	Nguyễn Linh Giang	11/04/1984	Nữ	Giảng viên	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
6	Trần Phạm Huyền Trang	01/12/1986	Nữ	Giảng viên	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
7	Nguyễn Thị Thu Ngân	29/09/1989	Nữ	Giảng viên	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
8	Đặng Thị Thanh Minh	08/09/1990	Nữ	Giảng viên	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
9	Nguyễn Thị Khánh My	02/09/1990	Nữ	Giảng viên	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
10	Đào Thị Thu Hường	15/10/1989	Nữ	Giảng viên	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
11	Nguyễn Thị Kim Ngọc	22/10/1979	Nữ	Giảng viên	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh
12	Trần Ngọc Phương Thảo	13/09/1988	Nữ	Giảng viên	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
13	Nguyễn Thị Kim Ánh	04/05/1982	Nữ	Giảng viên	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
14	Huỳnh Thị Kim Hà	25/06/1977	Nữ	Giảng viên	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
15	Vũ Thị Tuyết Mai	13/11/1988	Nữ	Giảng viên	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
16	Ngô Thị Hiền Trang	16/12/1988	Nữ	Giảng viên	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh

Stt	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Chức danh	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành giảng dạy
17	Lê Thị Hải Vân	13/10/1983	Nữ	Giảng viên	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
18	Trương Hoàng Tú Nhi	08/02/1989	Nữ	Giảng viên	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
19	Nguyễn Lê Ngọc Trâm	16/12/1988	Nữ	Giảng viên	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
20	Vũ Thu Hà	14/04/1984	Nữ	Giảng viên	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
21	Trần Lương Nguyệt	06/01/1987	Nữ	Giảng viên	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
22	Dương Thị Thu Trang	20/07/1986	Nữ	Giảng viên	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
23	Trương Thị Viên	06/10/1982	Nữ	Giảng viên	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
24	Trần Thị Mỹ Châu	22/04/1979	Nữ	Giảng viên	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
25	Nguyễn Ngọc Thảo Vy	20/01/1986	Nữ	Giảng viên	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
26	Nguyễn Thị Như Quỳnh	12/08/1987	Nữ	Giảng viên	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
27	Nguyễn Thị Khánh Hà	20/09/1982	Nữ	Giảng viên	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
28	Nguyễn Thị Thảo Nhi	06/09/1992	Nữ	Giảng viên	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
29	Nguyễn Thị Thanh Nhân	31/01/1990	Nữ	Giảng viên	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
30	Huỳnh Bá Thúy Diệu	17/03/1982	Nữ	Giảng viên	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
31	Đinh Nguyễn Khánh Phương	12/11/1986	Nữ	Giảng viên	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
32	Ngô Hải Quỳnh	05/04/1981	Nữ	Giảng viên	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh
33	Lê Hà Như Thảo	19/04/1988	Nữ	Giảng viên	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh
34	Võ Thị Thanh Thảo	14/12/1990	Nữ	Giảng viên	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh
35	Nguyễn Thanh Hoài	30/01/1986	Nữ	Giảng viên	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh
36	Lê Thị Minh Đức	13/08/1983	Nữ	Giảng viên	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh
37	Trần Thiện Vũ	09/12/1983	Nam	Giảng viên	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh
38	Đặng Vinh	04/01/1971	Nam	Giảng viên chính	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh
39	Phan Văn Thành	27/10/1987	Nam	Giảng viên	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh

Stt	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Chức danh	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành giảng dạy
40	Nguyễn Phan Minh Hòa	27/02/1997	Nữ	Trợ giảng	Đại học	Quản trị kinh doanh
41	Nguyễn Thị Mai	20/06/1984	Nữ	Giảng viên	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
42	Nguyễn Hà Phương	03/08/1991	Nữ	Giảng viên	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
43	Nguyễn Thị Minh Chi	06/06/1988	Nữ	Giảng viên	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh
44	Bùi Nữ Thanh Hà	01/01/1970	Nữ	Giảng viên chính	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh
45	Lê Phước Cửu Long	05/08/1982	Nam	Giảng viên	Tiến sĩ	Marketing
46	Nguyễn Thị Kiều Trang	07/06/1983	Nữ	Giảng viên	Tiến sĩ	Marketing
47	Nguyễn Thị Thanh Huyền	04/01/1989	Nữ	Giảng viên	Tiến sĩ	Marketing
48	Văn Hùng Trọng	22/09/1986	Nam	Giảng viên	Tiến sĩ	Marketing
49	Nguyễn Thị Thu Đến	30/12/1985	Nữ	Giảng viên	Tiến sĩ	Marketing
II	Khối ngành V					
1	Lê Kim Trọng	18/10/1987	Nam	Giảng viên	Thạc sĩ	Công nghệ thông tin
2	Trần Thu Thủy	22/12/1984	Nữ	Giảng viên	Thạc sĩ	Công nghệ thông tin
3	Ninh Khánh Chi	16/11/1983	Nữ	Giảng viên	Thạc sĩ	Công nghệ thông tin
4	Lê Tự Thanh	11/12/1973	Nam	Giảng viên	Thạc sĩ	Công nghệ thông tin
5	Nguyễn Thị Huyền Trang	02/02/1986	Nữ	Giảng viên	Thạc sĩ	Công nghệ thông tin
6	Phạm Hòa Bình	31/12/1998	Nam	Trợ giảng	Đại học	Công nghệ thông tin
7	Nguyễn Trọng Công Thành	21/01/1977	Nam	Giảng viên	Thạc sĩ	Công nghệ thông tin
8	Phạm Tuấn Anh	29/12/1987	Nam	Giảng viên	Thạc sĩ	Công nghệ thông tin
9	Nguyễn Ngọc Huyền Trân	01/06/1984	Nữ	Giảng viên	Thạc sĩ	Công nghệ thông tin
10	Phan Đăng Thiếu Hiệp	04/06/1981	Nam	Giảng viên	Thạc sĩ	Công nghệ thông tin
11	Dương Thị Mai Nga	02/06/1983	Nữ	Giảng viên	Thạc sĩ	Công nghệ thông tin
12	Ngô Lê Quân	01/08/1982	Nam	Giảng viên	Thạc sĩ	Công nghệ thông tin

Stt	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Chức danh	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành giảng dạy
13	Trịnh Thị Ngọc Linh	03/07/1979	Nữ	Giảng viên	Thạc sĩ	Công nghệ thông tin
14	Mai Lam	13/07/1987	Nam	Giảng viên	Thạc sĩ	Công nghệ thông tin
15	Đinh Thị Mỹ Hạnh	17/10/1983	Nữ	Giảng viên chính	Tiến sĩ	Công nghệ thông tin
16	Trần Thị Thúy Ngọc	14/04/1980	Nữ	Giảng viên	Thạc sĩ	Công nghệ thông tin
17	Võ Ngọc Đạt	16/07/1980	Nam	Giảng viên	Thạc sĩ	Công nghệ thông tin
18	Lê Viết Trương	14/10/1971	Nam	Giảng viên	Thạc sĩ	Công nghệ thông tin
19	Lê Đình Nguyên	16/03/1990	Nam	Giảng viên	Thạc sĩ	Công nghệ thông tin
20	Trần Thị Hạ Quyên	20/11/1980	Nữ	Giảng viên	Thạc sĩ	Công nghệ thông tin
21	Trần Đình Sơn	10/08/1974	Nam	Giảng viên	Thạc sĩ	Công nghệ thông tin
22	Lương Khánh Tý	04/10/1984	Nam	Giảng viên	Thạc sĩ	Công nghệ thông tin
23	Nguyễn Đỗ Công Pháp	23/06/1989	Nam	Giảng viên	Thạc sĩ	Công nghệ thông tin
24	Võ Văn Lường	15/06/1983	Nam	Giảng viên	Thạc sĩ	Công nghệ thông tin
25	Đặng Thị Kim Ngân	03/04/1989	Nữ	Giảng viên	Thạc sĩ	Công nghệ thông tin
26	Hà Thị Minh Phương	08/05/1986	Nữ	Giảng viên	Thạc sĩ	Công nghệ thông tin
27	Nguyễn Thanh Tuấn	13/06/1981	Nam	Giảng viên	Thạc sĩ	Công nghệ thông tin
28	Đỗ Công Đức	25/12/1971	Nam	Giảng viên	Thạc sĩ	Công nghệ thông tin
29	Nguyễn Thanh Cẩm	24/02/1974	Nam	Giảng viên	Thạc sĩ	Công nghệ thông tin
30	Trần Thanh Liêm	06/07/1980	Nam	Giảng viên	Thạc sĩ	Công nghệ thông tin
31	Lê Thành Công	22/10/1983	Nam	Giảng viên	Thạc sĩ	Công nghệ thông tin
32	Nguyễn Thị Thanh Thúy	01/11/1988	Nữ	Giảng viên	Thạc sĩ	Công nghệ thông tin
33	Võ Hùng Cường	16/07/1987	Nam	Giảng viên	Thạc sĩ	Công nghệ thông tin
34	Lý Quỳnh Trân	04/03/1981	Nữ	Giảng viên	Tiến sĩ	Công nghệ thông tin
35	Nguyễn Thanh Bình	16/06/1975	Nam	Giảng viên cao cấp	PGS	Công nghệ thông tin

Stt	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Chức danh	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành giảng dạy
36	Nguyễn Quang Vũ	30/12/1975	Nam	Giảng viên chính	Tiến sĩ	Công nghệ thông tin
37	Huỳnh Công Pháp	30/12/1977	Nam	Giảng viên cao cấp	PGS	Công nghệ thông tin
38	Trịnh Công Duy	23/09/1980	Nam	Giảng viên	Tiến sĩ	Công nghệ thông tin
39	Hồ Văn Phi	06/06/1980	Nam	Giảng viên	Tiến sĩ	Công nghệ thông tin
40	Hồ Phan Hiếu	20/01/1979	Nam	Giảng viên	Tiến sĩ	Công nghệ thông tin
41	Huỳnh Ngọc Thọ	18/10/1982	Nam	Giảng viên	Tiến sĩ	Công nghệ thông tin
42	Cao Xuân Tuấn	09/12/1972	Nam	Giảng viên	Tiến sĩ	Công nghệ thông tin
43	Lê Tân	09/06/1970	Nam	Giảng viên	Tiến sĩ	Công nghệ thông tin
44	Trần Văn Đại	11/08/1979	Nam	Giảng viên	Tiến sĩ	Công nghệ thông tin
45	Nguyễn Đức Hiền	12/12/1973	Nam	Giảng viên	Tiến sĩ	Công nghệ thông tin
46	Lê Văn Minh	24/06/1983	Nam	Giảng viên	Tiến sĩ	Công nghệ thông tin
47	Nguyễn Hà Huy Cường	19/05/1979	Nam	Giảng viên	Tiến sĩ	Công nghệ thông tin
48	Huỳnh Nguyễn Ngọc Linh	10/09/1980	Nữ	Giảng viên	Đại học	Công nghệ thông tin
49	Trần Văn Thái	29/01/1984	Nam	Giảng viên	Thạc sĩ	Công nghệ thông tin
50	Trần Thị Bích Hòa	08/10/1984	Nữ	Giảng viên	Thạc sĩ	Công nghệ thông tin
51	Võ Thị Thanh Nga	16/08/1980	Nữ	Giảng viên	Thạc sĩ	Công nghệ thông tin
52	Phan Thị Hồng Việt	09/03/1993	Nữ	Giảng viên	Thạc sĩ	Công nghệ thông tin
53	Nguyễn Thị Phương Thảo	21/11/1985	Nữ	Giảng viên	Thạc sĩ	Công nghệ thông tin
54	Hồ Thị Hồng Liên	12/12/1983	Nữ	Giảng viên	Thạc sĩ	Công nghệ thông tin
55	Lê Thị Kim Tuyến	10/12/1984	Nữ	Giảng viên	Thạc sĩ	Công nghệ thông tin
56	Nguyễn Thị Tuyết	06/10/1986	Nữ	Giảng viên	Thạc sĩ	Công nghệ thông tin
57	Nguyễn Quốc Thịnh	08/11/1978	Nam	Giảng viên	Thạc sĩ	Công nghệ thông tin
58	Lương Xuân Thành	18/04/1985	Nam	Giảng viên	Thạc sĩ	Công nghệ thông tin

Stt	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Chức danh	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành giảng dạy
59	Huỳnh Thị Thanh Tuyền	25/03/1985	Nữ	Giảng viên	Thạc sĩ	Công nghệ thông tin
60	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	02/01/1981	Nữ	Giảng viên	Thạc sĩ	Công nghệ thông tin
61	Phạm Trần Mộc Miêng	25/12/1984	Nữ	Giảng viên	Thạc sĩ	Công nghệ thông tin
62	Dương Thị Phượng	10/09/1976	Nữ	Giảng viên	Tiến sĩ	Công nghệ thông tin
63	Trần Thị Thùy Liên	18/10/1986	Nữ	Giảng viên	Tiến sĩ	Công nghệ thông tin
64	Nguyễn Văn Hồng Phúc	17/04/1996	Nam	Trợ giảng	Đại học	Công nghệ thông tin
65	Phạm Thị Kim Anh	17/07/1998	Nữ	Trợ giảng	Đại học	Công nghệ thông tin
66	Nguyễn Thị Thanh Thúy	36715	Nữ	Giảng viên	Đại học	Công nghệ thông tin
67	Hồ Tấn Sáng	31/05/1953	Nam	Giảng viên	PGS	Công nghệ thông tin
68	Nguyễn Tấn Hùng	10/12/1946	Nam	Giảng viên	PGS	Công nghệ thông tin
69	Huỳnh Thế Phùng	16/09/1959	Nam	Giảng viên	PGS	Công nghệ thông tin
70	Nguyễn Thị Tâm	10/11/1960	Nữ	Giảng viên	PGS	Công nghệ thông tin
71	Đoàn Thanh Sơn	16/09/1962	Nam	Giảng viên	Thạc sĩ	Công nghệ thông tin
72	Võ Duy Thanh	07/04/1959	Nam	Giảng viên	Tiến sĩ	Công nghệ thông tin
73	Hoàng Thị Lan Giao	30/08/1961	Nữ	Giảng viên	Tiến sĩ	Công nghệ thông tin
74	Ngô Văn Sỹ	15/07/1961	Nam	Giảng viên	Tiến sĩ	Công nghệ thông tin
75	Đinh Thị Đông Phương	02/01/1979	Nữ	Giảng viên	Tiến sĩ	Công nghệ thông tin
76	Trần Thị Trà Vinh	06/02/1977	Nữ	Giảng viên	Thạc sĩ	Công nghệ kỹ thuật máy tính
77	Phan Thị Quỳnh Hương	01/01/1988	Nữ	Giảng viên	Thạc sĩ	Công nghệ kỹ thuật máy tính
78	Phan Thị Lan Anh	03/08/1987	Nữ	Giảng viên	Tiến sĩ	Công nghệ kỹ thuật máy tính
79	Hoàng Hữu Đức	19/06/1975	Nam	Giảng viên	Tiến sĩ	Công nghệ kỹ thuật máy tính
80	Vương Công Đạt	03/06/1987	Nam	Giảng viên	Tiến sĩ	Công nghệ kỹ thuật máy tính
81	Dương Hữu Ái	23/03/1980	Nam	Giảng viên	Tiến sĩ	Công nghệ kỹ thuật máy tính

Stt	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Chức danh	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành giảng dạy
82	Nguyễn Hữu Nhật Minh	29/09/1990	Nam	Giảng viên	Tiến sĩ	Công nghệ kỹ thuật máy tính
83	Nguyễn Nhật Ân	14/07/1991	Nam	Giảng viên	Tiến sĩ	Công nghệ kỹ thuật máy tính
84	Tăng Tấn Chiến	06/04/1953	Nam	Giảng viên cao cấp	PGS	Công nghệ kỹ thuật máy tính
85	Nguyễn Hồng Hải	22/05/1959	Nam	Giảng viên	Thạc sĩ	Công nghệ kỹ thuật máy tính
86	Trịnh Thế Vinh	10/10/1959	Nam	Giảng viên	Thạc sĩ	Công nghệ kỹ thuật máy tính
87	Đào Ngọc Lâm	09/02/1971	Nam	Giảng viên	Tiến sĩ	Công nghệ kỹ thuật máy tính
88	Nguyễn Thanh	09/04/1970	Nam	Giảng viên	Tiến sĩ	Trí tuệ nhân tạo
89	Lê Thị Thu Nga	24/08/1976	Nữ	Giảng viên chính	Tiến sĩ	Trí tuệ nhân tạo
90	Đặng Đại Thọ	17/04/1978	Nam	Giảng viên	Tiến sĩ	Trí tuệ nhân tạo
91	Nguyễn Thu Hương	12/12/1984	Nữ	Giảng viên	Tiến sĩ	Trí tuệ nhân tạo
92	Nguyễn Sĩ Thìn	06/12/1988	Nam	Giảng viên	Tiến sĩ	Trí tuệ nhân tạo
93	Trần Uyên Trang	21/07/1979	Nữ	Giảng viên	Tiến sĩ	Công nghệ truyền thông
94	Nguyễn Văn Lợi	04/09/1979	Nam	Giảng viên	Tiến sĩ	Công nghệ truyền thông
95	Nguyễn Văn Bình	10/04/1982	Nam	Giảng viên	Tiến sĩ	Công nghệ truyền thông
96	Nguyễn Vũ	12/03/1983	Nam	Giảng viên	Tiến sĩ	Công nghệ truyền thông
97	Phạm Nguyễn Minh Nhựt	01/02/1972	Nam	Giảng viên chính	Tiến sĩ	Công nghệ truyền thông
98	Nguyễn Vũ Anh Quang	08/06/1981	Nam	Giảng viên	Tiến sĩ	An toàn thông tin
99	Trần Thế Sơn	06/05/1972	Nam	Giảng viên chính	Tiến sĩ	An toàn thông tin
100	Đặng Quang Hiên	27/11/1980	Nam	Giảng viên	Tiến sĩ	An toàn thông tin
101	Dương Ngọc Pháp	28/06/1986	Nam	Giảng viên	Tiến sĩ	An toàn thông tin
102	Trần Thanh	05/03/1971	Nam	Giảng viên	Tiến sĩ	An toàn thông tin

C. Công khai tỷ lệ sinh viên/giảng viên quy đổi

STT	Khối ngành	Tỷ lệ sinh viên/Giảng viên cơ hữu quy đổi
1	Khối ngành I	
2	Khối ngành II	
3	Khối ngành III	$25,2 = 1604/63,6$
4	Khối ngành IV	
5	Khối ngành V	$26 = 3997/153,5$
6	Khối ngành VI	
7	Khối ngành VII	




Biểu mẫu 21

ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ
TRUYỀN THÔNG VIỆT - HÀN

THÔNG BÁO

Công khai tài chính của cơ sở giáo dục đại học, trường cao đẳng sư phạm, trung cấp sư phạm năm học 2024 - 2025

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Học phí/1SV/năm năm học 2024 - 2025	Dự kiến Học phí/1SV của cả khóa học
I	Học phí chính quy chương trình đại trà			
1	Tiến sĩ	Triệu đồng/năm		
	Khối ngành...	Triệu đồng/năm		
2	Thạc sĩ	Triệu đồng/năm		
	Khối ngành Công nghệ thông tin	Triệu đồng/năm	24,6	52,35
3	Đại học	Triệu đồng/năm		
3.1	Khối ngành III (Kinh doanh và quản lý)	Triệu đồng/năm	14,1	65,8
3.2	Khối ngành V (Công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật) – Hệ cử nhân	Triệu đồng/năm	16,4	76,7
3.3	Khối ngành V (Công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật) – Hệ kỹ sư	Triệu đồng/năm	16,4	87,15
3.4	Khối ngành VII (Báo chí và thông tin)	Triệu đồng/năm	15	70,1
4	Cao đẳng sư phạm	Triệu đồng/năm		
5	Trung cấp sư phạm	Triệu đồng/năm		
II	Học phí chính quy chương trình khác			
1	Tiến sĩ	Triệu đồng/năm		
	Khối ngành...	Triệu đồng/năm		
2	Thạc sĩ	Triệu đồng/năm		
	Khối ngành...	Triệu đồng/năm		
3	Đại học	Triệu đồng/năm		

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Học phí/1SV/năm năm học 2024 - 2025	Dự kiến Học phí/1SV của cả khóa học
	Khối ngành...	Triệu đồng/năm		
4	Cao đẳng sư phạm	Triệu đồng/năm		
5	Trung cấp sư phạm	Triệu đồng/năm		
III	Học phí hình thức vừa học vừa làm			
1	Đại học	Triệu đồng/năm		
	Khối ngành...	Triệu đồng/năm		
2	Cao đẳng sư phạm	Triệu đồng/năm		
3	Trung cấp sư phạm	Triệu đồng/năm		
IV	Tổng thu năm	Tỷ đồng		
1	Từ ngân sách	Tỷ đồng	24,241	
2	Từ học phí	Tỷ đồng	74,892	
3	Từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ	Tỷ đồng		
4	Từ nguồn hợp pháp khác	Tỷ đồng	5,16	

